

CÂU HỎI ÔN TẬP HỖ TRỢ TÀI CHÍNH CÔNG

Câu 1: Giữa phạm trù tài chính nhà nước và tài chính công có sự khác nhau hay không?

Giải thích?

Tài chính công là một bộ phận của tài chính nhà nước.

Tài chính nhà nước là một khái niệm dùng để phản ánh những hoạt động tài chính gắn liền với chủ thể nhà nước.

Tài chính công bao hàm các ý nghĩa: một là, trong khuôn khổ của một quốc gia, tài chính công thuộc hình thức sở hữu nhà nước và nhà nước hay quốc hội là cơ quan quyền lực tối cao của một quốc gia có quyền áp đặt mọi khoản thu chi của quốc gia hay có thể ủy quyền cho chính phủ hay cơ quan công quyền quyền quyết định đó. Hai là, khâu tài chính này hoạt động không vì lợi nhuận. Ba là, tài chính công cung cấp hàng hóa công, gắn liền với nhu cầu thiết yếu của đời sống xã hội. Mọi người dân có thể tiếp cận và sử dụng những hàng hóa, dịch vụ do khâu tài chính này cung cấp mà không phải trả tiền, hoặc có trả nhưng không theo cơ chế giá cả thị trường. Hay nói cách khác, vấn đề “người hưởng tự do không phải trả tiền” là hiện tượng phổ biến trong hoạt động tài chính công.

Tài chính nhà nước là công cụ để nhà nước can thiệp vào kinh tế nhằm điều tiết các hoạt động sản xuất kinh doanh. Phạm vi hoạt động của tài chính nhà nước không chỉ dừng lại các hoạt động thu chi ngân sách nhà nước, các quỹ ngoài ngân sách (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế nhằm chăm lo phúc lợi cộng đồng...), hoạt động tài chính của các đơn vị hành chính, các đơn vị sự nghiệp mà còn có cả hoạt động đầu tư, hỗ trợ tài chính cho các khu vực kinh tế. Như vậy, xét về mặt sắp xếp thể chế, có thể thấy, trong nền kinh tế hiện đại tài chính nhà nước bao hàm sự đan xen của những hoạt động mang tính chất công, không vì lợi nhuận và một số các hoạt động mang tính chất tư, nhằm mục tiêu lợi nhuận như hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước.

Như vậy, trong số các bộ phận tài chính nhà nước, những hoạt động tài chính phục vụ cho kinh doanh và lợi nhuận được coi là định hướng cho mục tiêu hành động thì không thể xem đó là tài chính công, chẳng hạn như hoạt động của khâu tài chính doanh nghiệp nhà nước.

Câu 2: Các vấn đề cơ bản về tài chính công: Khái niệm, cơ cấu, chức năng và vai trò của tài chính công.

1. Khái niệm:

TCC là phạm trù giá trị phản ánh các mối quan hệ kt giữa nhà nước và các chủ thể kt khác trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của nhà nước nhằm thực hiện các chức năng và nhiệm vụ vốn có của nhà nước.

Từ khái niệm của TCC ta thấy rằng:

-Hình thức của TCC là quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của nhà nước nhằm thực hiện các chức năng và nhiệm vụ vốn có của nhà nước.

-Bản chất của TCC là các mối quan hệ kinh tế giữa nhà nước và các chủ thể kinh tế khác.

Theo quan điểm của bộ tài chính thì Tài chính nhà nước bao gồm: TCC và tài chính các doanh nghiệp nhà nước. trong đó TCC là công cụ quan trọng nhất mà nhà nước sử dụng để tác động lên các chủ thể kt khác.

Một nguồn tài chính được coi là tài chính công khi nó thỏa mãn các tiêu chí sau:

-Trước hết, có thể quan niệm tài chính công là loại hình tài chính thuộc sở hữu nhà nước

-Tài chính công phục vụ cho những hoạt động phi vị lợi, chú trọng đến lợi ích cộng đồng, lợi ích kinh tế xã hội.

-Tài chính công tạo ra hàng hóa dịch vụ công, mọi người dân có nhu cầu có thể tiếp cận. Nhà nước có thể cung cấp những loại hàng hóa, dịch vụ công cho xã hội dưới hình thức “người hưởng tự do mà không trả tiền” hoặc dưới dạng thu phí, lệ phí – một hình thức thu hồi chi phí của nhà nước, nhưng không theo cơ chế giá thị trường.

2. Cơ cấu:(trong bài của nhóm bạn BACH PHI HIỀN đã ghi rất đầy đủ và rõ ràng nhé)

a) Ngân sách Nhà nước

NSNN là mắt khâu quan trọng nhất giữ vai trò chủ đạo trong tài chính Nhà nước. Thu của NSNN được lấy từ mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội khác nhau, trong đó thuế là hình thức thu phổ biến dựa trên tính

cưỡng chế là chủ yếu. Chi tiêu của NSNN nhằm duy trì sự tồn tại hoạt động của bộ máy nhà nước và phục vụ thực hiện các chức năng của Nhà nước. NSNN là một hệ thống bao gồm các cấp Ngân sách phù hợp với hệ thống chính quyền Nhà nước các cấp. Tương ứng với các cấp Ngân sách của hệ thống NSNN, quỹ NSNN được chia thành: quỹ Ngân sách của Chính phủ Trung ương, quỹ Ngân sách của chính quyền cấp tỉnh và tương đương, quỹ Ngân sách của chính quyền cấp huyện và tương đương, quỹ Ngân sách của chính quyền cấp xã và tương đương. Phục vụ thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền Nhà nước các cấp, quỹ Ngân sách lại được chia thành nhiều phần nhỏ để sử dụng cho các lĩnh vực khác nhau, như: phần dùng cho phát triển kinh tế; phần dùng cho phát triển văn hoá, giáo dục, y tế; phần dùng cho các biện pháp xã hội, an ninh, quốc phòng...

Đặc trưng cơ bản của các quan hệ trong tạo lập và sử dụng Ngân sách Nhà nước là mang tính pháp lý cao gắn liền với quyền lực chính trị của Nhà nước và không mang tính hoàn trả trực tiếp là chủ yếu.

b) Các tổ chức tín dụng nhà nước

Tín dụng nhà nước bao gồm cả hoạt động đi vay và hoạt động cho vay của Nhà nước.

Tín dụng Nhà nước thường được sử dụng để hỗ trợ Ngân sách Nhà nước trong các trường hợp cần thiết. Thông qua hình thức Tín dụng Nhà nước, nhà nước động viên các nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi của các pháp nhân và thể nhân trong xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu tạm thời của các cấp chính quyền Nhà nước trong việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, chủ yếu là thông qua việc cấp vốn thực hiện các chương trình cho vay dài hạn. Việc thu hút các nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi qua con đường tín dụng Nhà nước được thực hiện bằng cách phát hành trái phiếu Chính phủ như: Trái phiếu Kho bạc Nhà nước, trái phiếu Khố bạc Nhà nước, trái phiếu công trình (ở Việt Nam hiện có hình thức trái phiếu đô thị), công trái quốc gia (ở Việt Nam là công trái xây dựng Tổ quốc) trên thị trường tài chính.

Đặc trưng cơ bản của các quan hệ trong tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ qua hình thức tín dụng Nhà nước là mang tính tự nguyện và có hoàn trả.

Các tổ chức tín dụng NN bao gồm:

- Quỹ tín dụng nhân dân trung ương
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - VDB
- Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long (MHB)
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - BIDV
- Ngân hàng chính sách xã hội - VBSP
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - AGRIBANK

c) Các quỹ tài chính ngoài ngân sách Nhà nước

Các quỹ TCNN ngoài NSNN là các quỹ tiền tệ tập trung do Nhà nước thành lập, quản lý và sử dụng nhằm cung cấp nguồn lực tài chính cho việc xử lý những biến động bất thường trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và để hỗ trợ thêm cho NSNN trong trường hợp khó khăn về nguồn lực tài chính.

Sự hình thành và phát triển các quỹ TCNN ngoài NSNN là một sự cần thiết khách quan bắt nguồn từ chính yêu cầu nâng cao hiệu quả quản lý vĩ mô nền kinh tế - xã hội. Đó là:

Thứ nhất, Để huy động thêm các nguồn lực tài chính hỗ trợ NSNN thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù NSNN là một quỹ TCNN lớn nhất, có phạm vi ảnh hưởng lớn nhất đến mọi hoạt động kinh tế - xã hội, song do quy mô thu, chi NSNN luôn có giới hạn trong khi nhu cầu của nền kinh tế - xã hội lại rất lớn nên trong từng giai đoạn, từng hoàn cảnh. cụ thể, để thực hiện có hiệu quả các chức năng của mình nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế, Nhà nước cần phải huy động thêm các nguồn lực tài chính trong xã hội. Điều đó được thực hiện bằng cách thành lập các quỹ TCNN ngoài NSNN thích ứng.

Thứ hai, Để tạo thêm công cụ phân phối lại tổng sản phẩm quốc dân (TSPQD) nhằm thực hiện các mục tiêu xã hội trong phát triển. Mặc dù NSNN là công cụ quan trọng nhất trong phân phối lại TSPQD, nhưng trong những thời kỳ lịch sử nhất định, trong những hoàn cảnh cụ thể nhất định, chỉ bản thân công cụ NSNN không thể xử lý vấn đề một cách có hiệu quả cao nhất, đặc biệt là vấn đề công bằng trong phát triển. Trong những trường hợp đó, sự ra đời của các quỹ TCNN ngoài NSNN sẽ cùng với NSNN tạo thành một bộ công cụ thực hiện có hiệu quả hơn chức năng phân phối lại TSPQD, thực hiện tốt hơn yêu cầu công bằng trong phát triển.

Thứ ba, Trợ giúp Nhà nước trong việc khắc phục những khiếm khuyết của kinh tế thị trường và chuyển dần nền kinh tế - xã hội sang hoạt động theo cơ chế thị trường. Các quỹ TCNN ngoài NSNN, một mặt, giúp xử lý các tình huống bất thường nảy sinh do biến động của nền kinh tế, trong đó có những biến động do nguyên nhân của cơ chế thị trường, mặt khác cơ chế hoạt động của các quỹ này lại có tính đan xen

giữa cơ chế quản lý Nhà nước thuần túy và cơ chế quản lý thị trường do đó là sự bổ sung quan trọng cho các cơ chế, chính sách khác trong quá trình chuyển đổi kinh tế.

So với quỹ NSNN và các quỹ tiền tệ khác, các quỹ TCNN ngoài NSNN có các đặc trưng cơ bản sau đây:

Một là, Về chủ thể: Chủ thể của các quỹ TCNN ngoài NSNN là Nhà nước. Nhà nước là chủ thể quyết định việc thành lập quỹ, huy động nguồn tài chính, sử dụng quỹ và tổ chức bộ máy quản lý quỹ. Nhà nước ở đây được hiểu là các cơ quan công quyền thuộc khu vực hành pháp được Nhà nước giao nhiệm vụ tổ chức và quản lý quỹ.

Hai là, Về nguồn tài chính: Nguồn tài chính hình thành các quỹ TCNN ngoài NSNN bao gồm:

- Một phần trích từ NSNN theo quy định của Luật NSNN. Nguồn tài chính này đóng vai trò như vốn “môi” cho quỹ hoạt động. Tỷ trọng của nguồn tài chính này lớn hay nhỏ tùy thuộc vào chức năng hoạt động của từng loại quỹ.

- Một phần huy động từ các nguồn tài chính, trong đó có nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi của các tổ chức kinh tế - xã hội và các tầng lớp dân cư.

Với loại quỹ TCNN ngoài NSNN đảm nhận chức năng dự trữ, dự phòng cho những rủi ro bất thường ảnh hưởng đến toàn cục thì nguồn tài chính trích từ NSNN thường có tỷ trọng lớn, như: Quỹ dự trữ quốc gia, Quỹ dự trữ tài chính, Quỹ dự trữ ngoại hối... Với loại quỹ TCNN ngoài NSNN đảm nhận chức năng hỗ trợ cho quá trình tăng trưởng kinh tế, có khả năng thu hồi vốn thì tỷ trọng nguồn tài chính từ NSNN nhỏ, phần chủ yếu là huy động từ các nguồn tài chính, trong đó có nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi của các tổ chức xã hội và các tầng lớp dân cư, như: Quỹ hỗ trợ phát triển, Quỹ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở một số tỉnh, thành phố trực thuộc TW, quỹ BHHH...

Ba là, Về mục tiêu sử dụng: Các quỹ TCNN ngoài NSNN được sử dụng nhằm giải quyết những biến động bất thường không dự báo trước trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, không có trong dự toán NSNN nhưng Nhà nước phải có trách nhiệm xử lý.

Bốn là, Về cơ chế hoạt động: So với NSNN, cơ chế huy động và sử dụng vốn của các quỹ TCNN ngoài NSNN tương đối linh hoạt hơn. Phần lớn việc huy động và sử dụng vốn của các quỹ TCNN ngoài NSNN được điều chỉnh bởi các văn bản dưới luật do các cơ quan hành pháp quyết định mà không cần có sự tham gia của các cơ quan quyền lực. Tính chất linh hoạt đó bắt nguồn từ mục tiêu sử dụng của các quỹ TCNN ngoài NSNN. Đặc trưng này tạo ra hành lang rộng trong việc sử dụng nguồn lực tài chính để xử lý tình huống. Việc sử dụng các quỹ TCNN ngoài NSNN thường có mục tiêu, địa chỉ cụ thể, theo sự điều khiển của Nhà nước đối với từng loại quỹ, đồng thời được thực hiện theo cơ chế tín dụng nhưng với lãi suất ưu đãi.

Năm là, Về điều kiện hình thành và tồn tại: Sự ra đời và tồn tại của từng loại quỹ TCNN ngoài NSNN tùy thuộc vào sự tồn tại các tình huống, các sự kiện kinh tế - xã hội. Khi các tình huống, sự kiện đó được giải quyết dứt điểm, trở lại trạng thái bình thường thì cũng là lúc từng loại quỹ TCNN ngoài NSNN để giải quyết các tình huống, sự kiện đó cũng sẽ không có lý do tồn tại.

Hiện nay ở Việt Nam hệ thống các quỹ TCNN ngoài NSNN đang được sắp xếp lại và bao gồm các quỹ chủ yếu sau:

- Quỹ Dự trữ quốc gia (dưới hình thức hiện vật và tiền)
- Quỹ Dự trữ tài chính
- Quỹ Dự trữ ngoại hối (do NHNN quản lý)
- Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài
- Quỹ quốc gia giải quyết việc làm và Quỹ tín dụng đào tạo. Hiện nay 2 quỹ này đã được sáp nhập vào Ngân hàng chính sách xã hội. Ngân hàng chính sách xã hội là cơ quan quản lý nguồn tài chính sử dụng cho các mục tiêu kể trên.
- Quỹ Phòng chống ma túy
- Hệ thống các quỹ môi trường (được thành lập ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, ngành than)
- Quỹ hỗ trợ phát triển (bao gồm cả Quỹ Bình ổn giá và Quỹ hỗ trợ xuất khẩu đã được sáp nhập)
- Quỹ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (7 địa phương)
- Quỹ bảo hiểm xã hội (bao gồm cả Quỹ Bảo hiểm y tế đã được sáp nhập).
- Và một số quỹ khác.

ở các quốc gia khác nhau và ngay ở trong một quốc gia, trong các thời kỳ phát triển khác nhau việc tổ chức bao nhiêu quỹ TCNN ngoài NSNN là không giống nhau. Điều đó phụ thuộc vào mức độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ quản lý TCNN của các quốc gia trong các thời kỳ lịch sử nhất định.

Việc tổ chức các quỹ tiền tệ thuộc tài chính Nhà nước theo chế độ nhiều quỹ thành quỹ Ngân sách Nhà nước và các quỹ ngoài Ngân sách là phù hợp với việc thực hiện phân cấp, phân công quản lý kinh tế - xã hội của Nhà nước. Điều đó đảm bảo phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của các địa phương, các ngành, các đơn vị trong quản lý kinh tế - xã hội và là điều kiện thực hiện chuyên môn hoá lao động trong quản lý tài chính Nhà nước đảm bảo cho việc quản lý đó được chặt chẽ hơn, có hiệu quả hơn.

3. Chức năng:

TCC có 3 chức năng cơ bản: tạo lập vốn, phân phối và phân bổ, giám đốc và điều hành.

a) Tạo lập vốn

Chủ thể nhà nước với tư cách là người nắm giữ quyền lực chính trị, nhận một phần đóng góp của các chủ thể kinh tế tạo lập quỹ chung nhằm tham gia điều phối các nguồn lực tài chính trong xã hội.

b) Phân phối và phân bổ

Đối tượng mà chức năng phân phối và phân bổ hướng tới vẫn là các nguồn lực tài chính trong nền kt. Các mục tiêu cần hướng đến là: công bằng xã hội và các mục tiêu chiến lược trong từng giai đoạn nhất định. Thông qua 2 kênh chủ yếu là thuế và chi tiêu công, nhà nước định hướng nền sản xuất tiêu dùng ở từng vùng miền của đất nước, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững của cả nền kt.

c) Giám đốc và điều chỉnh.

Để quản lý một cách hữu hiệu các hoạt động kinh tế - xã hội, việc tiến hành điều chỉnh và kiểm soát thường xuyên là sự cần thiết khách quan. Với tư cách là một công cụ quản lý trong tay Nhà nước, tài chính Nhà nước thực hiện chức năng điều chỉnh và kiểm soát như một sứ mệnh xã hội tất yếu.

Chức năng điều chỉnh và kiểm soát của tài chính Nhà nước là khả năng khách quan của tài chính Nhà nước để có thể thực hiện việc điều chỉnh lại quá trình phân phối các nguồn lực tài chính và xem xét lại tính đúng đắn, tính hợp lý của các quá trình phân phối đó trong mọi lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế quốc dân.

Đối tượng điều chỉnh và kiểm soát của tài chính Nhà nước trước hết là quá trình phân bổ các nguồn lực thuộc quyền chi phối của Nhà nước. Nói khác đi, đó là quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ mà Nhà nước nắm giữ. Tuy nhiên cần nhận rõ rằng, việc tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của Nhà nước lại luôn có mối liên hệ hữu cơ với việc tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của mọi chủ thể kinh tế - xã hội khác và được tiến hành trên cơ sở các chính sách, chế độ do Nhà nước quy định.

4. Vai trò của tài chính công

Tài chính công có vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động quản lý xã hội của Nhà nước:

- Tài chính công góp phần to lớn vào việc phát triển kinh tế đất nước; điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hội nhập. Chính nhờ sử dụng có tính toán một cách khoa học các nguồn ngân sách sẽ phát huy cao độ vai trò thúc đẩy xã hội đi lên, đặc biệt là các công trình chung về kết cấu hạ tầng xã hội.

- Tài chính công góp phần to lớn vào việc nâng cao an sinh phúc lợi cho xã hội, thực hiện tốt các cam kết về quyền con người của Liên hiệp quốc, xoá dần hố sâu ngăn cách giàu nghèo phi lý; ổn định xã hội, nâng cao uy tín của nhà nước và sự đồng thuận của xã hội.

- Tài chính công góp phần to lớn vào việc đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng nguồn nhân lực có chất lượng cao của xã hội; cải thiện tốt mối quan hệ quốc tế, góp phần hội nhập và nâng cao uy tín đất nước trước cộng đồng quốc tế.

- Tài chính công là thước đo trình độ, bản lĩnh, tầm nhìn, nhân cách của những người lãnh đạo đất nước; thể hiện ở hiệu lực và hiệu quả quản lý xã hội của Nhà nước

Câu 3:

Nêu nội dung cơ bản của Cải cách quản lý tài chính công giai đoạn 2001 - 2010 và tầm nhìn 2020 tại Việt Nam: Đánh giá thực trạng và đề xuất biện pháp hoàn thiện.

Theo **CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001 – 2010** (Ban hành kèm theo Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ) gồm:

1. Cải cách thể chế
2. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

3. *Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức*

4. *Cải cách tài chính công*

thì **NỘI DUNG** của Cải cách tài chính công bao gồm:

4.1. **Đổi mới cơ chế phân cấp quản lý tài chính và ngân sách**, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tài chính quốc gia và vai trò chỉ đạo của ngân sách trung ương; phát huy tính chủ động, năng động, sáng tạo và trách nhiệm của địa phương.

4.2. **Bảo đảm quyền quyết định ngân sách địa phương** của Hội đồng nhân dân các cấp; quyền quyết định của các Bộ, Sở, Ban, ngành về phân bổ ngân sách cho các đơn vị trực thuộc; quyền chủ động của các đơn vị sử dụng ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt.

4.3. Thực hiện **đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính** bằng cách tính toán kinh phí căn cứ vào kết quả và chất lượng hoạt động, hướng vào kiểm soát đầu ra, chất lượng chi tiêu theo mục tiêu của cơ quan hành chính, đổi mới hệ thống định mức chi tiêu cho đơn giản hơn, tăng quyền chủ động của cơ quan sử dụng ngân sách.

4.4. **Đổi mới cơ bản cơ chế tài chính đối với khu vực dịch vụ công**

- **Xây dựng quan niệm đúng về dịch vụ công.** Nhà nước có trách nhiệm chăm lo đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân, nhưng không phải vì thế mà mọi công việc về dịch vụ công đều do cơ quan nhà nước trực tiếp đảm nhận mà có thể tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, tổ chức xã hội và nhân dân tự làm.

- **Xoá bỏ cơ chế cấp phát tài chính theo kiểu “xin - cho”**, thực hiện chế độ tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp có điều trên cơ sở xác định nhiệm vụ phải thực hiện, mức hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước và phân còn lại do các đơn vị tự trang trải.

4.5. Thực hiện **thí điểm để áp dụng rộng rãi một số cơ chế tài chính mới**, như :

- Cho thuê đơn vị sự nghiệp công, cho thuê đất để xây dựng cơ sở nhà trường, bệnh viện; chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với cán bộ, công chức chuyển từ các đơn vị công lập sang dân lập;

- Cơ chế khuyến khích các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo dạy nghề, đại học, trên đại học, cơ sở chữa bệnh có chất lượng cao ở các thành phố, khu công nghiệp; khuyến khích liên doanh và đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào lĩnh vực này;

- Thực hiện cơ chế khoán một số loại dịch vụ công cộng như : vệ sinh đô thị, cấp, thoát nước, cây xanh công viên, nước phục vụ nông nghiệp ...;

- Thực hiện cơ chế hợp đồng một số dịch vụ công trong cơ quan hành chính.

4.6. **Đổi mới công tác kiểm toán đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp** nhằm nâng cao trách nhiệm và hiệu quả sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước. Thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch về tài chính công.

THỰC TRẠNG

a. Kết quả đạt được:

1. *Quản lý chi ngân sách:* liên tục đổi mới và hoàn thiện khuôn khổ thể chế như sửa đổi bổ sung Luật NSNN, ban hành các văn bản dưới luật hướng dẫn và kiểm soát các hoạt động chi.

2. *Quản lý thu ngân sách:* Thực hiện các chương trình cải cách và hiện đại hóa trong lĩnh vực thuế, hải quan và đạt được kết quả khả quan, tạo điều kiện cho cả hoạt động tiếp theo.

3. *Quản lý nợ:* Đã có các quy định pháp lý về công khai tài chính, ngân sách và nợ công, từng bước cải thiện tính công khai minh bạch thông tin về nợ công.

4. *Giám sát thị trường tài chính và phát triển thị trường trái phiếu:* Tập trung xây dựng đề án Giám sát thị trường tài chính thống nhất thông qua một cơ quan giám sát của Chính phủ, đẩy mạnh thị trường trái phiếu thông qua phát hành trái phiếu lô lớn,...

5. *Đổi mới quản lý tài chính doanh nghiệp:* từng bước hoàn thiện phù hợp với kinh tế thị trường, phương thức quản lý tài chính của Nhà nước đối với phân vốn và tài sản của Nhà nước tại DNNN đã được đổi mới.

6. *Quản lý tài sản công:* Đã hệ thống hóa, rà soát, phân loại, quản lý được tài sản công tại khu vực hành chính, sự nghiệp trên toàn quốc, bước đầu hình thành được một cách có hệ thống các chính sách và khuôn khổ pháp lý cần thiết để quản lý tài sản công.

7. *Quản lý giá:* Hệ thống giá đang dần trở nên minh bạch hơn do việc Bộ Tài chính đang thiết lập và phát triển mạng lưới thông tin về giá và thị trường trên cả nước. Kiểm chế tốc độ tăng giá và giá cả đã phản ánh tốt hơn các quan hệ thị trường trong nền kinh tế thị trường mở cửa.

b. Những tồn tại:

(i) tính ổn định, bền vững trong huy động các nguồn lực chưa cao;

- (ii) hiệu quả phân phối và sử dụng nguồn lực tài chính quốc gia còn hạn chế, tình trạng lãng phí, kém hiệu quả chậm được khắc phục;
- (iii) việc đổi mới cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công tuy có bước phát triển tích cực song chưa đạt yêu cầu đề ra, thiếu sự phối hợp giữa Nhà nước và tư nhân trong cung ứng dịch vụ công, làm gia tăng gánh nặng ngân sách;
- (iv) hệ thống thanh tra, giám sát tài chính tuy đã có tiến bộ song sự kết hợp giữa các cơ quan chức năng trong giám sát tài chính ở một số khâu còn yếu nên ảnh hưởng không nhỏ tới sự ổn định, bền vững của toàn hệ thống;
- (v) công tác cải cách hành chính tuy đã có những bước tiến lớn song trong một số khâu còn mang tính hình thức, thiếu đột phá và chưa theo kịp với thực tiễn phát sinh trong điều hành kinh tế- xã hội.

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Quản lý chi ngân sách: Tiếp tục cải cách quản lý chi nhằm phân phối và sử dụng NSNN đúng dự toán, tiết kiệm, hiệu quả, vừa đảm bảo quản lý tập trung, thống nhất về NSNN, vừa đảm bảo quyền quyết định về NSNN của cơ quan quyền lực nhà nước các cấp. Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính trong quản lý chi NSNN để nâng cao tính công khai, minh bạch và khả năng kiểm soát các khoản chi NSNN.
2. Quản lý thu ngân sách: Triển khai đồng bộ 2 dự án cải cách Thuế và Hải quan nhằm xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, quy trình thủ tục hải quan được đơn giản, hài hoà và thống nhất theo các chuẩn mực và thông lệ quốc tế tiên tiến. Đồng thời tiến hành nâng cấp hệ thống thu thuế và quản lý hải quan tiên tiến, hiện đại, nâng cao trình độ cán bộ để đáp ứng kịp tiến trình cải cách quản lý thu NSNN. Chống thất thu ngân sách và tình trạng trốn thuế hiện còn rất phổ biến.
3. Quản lý nợ: Triển khai thực hiện đề án quản lý nợ nhằm thống nhất đầu mối quản lý nợ công, đạt mục tiêu duy trì tài khóa bền vững, bảo đảm an ninh tài chính quốc gia. Xây dựng phương pháp hiện đại về quản lý nợ công và nợ của một số DNNN chủ chốt.
4. Giám sát thị trường tài chính và phát triển thị trường trái phiếu: tạo ra cơ chế quản lý, giám sát và phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan trong quản lý, giám sát thị trường tài chính; nâng cao hiệu quả, hiệu lực của hoạt động quản lý và giám sát thị trường tài chính; đảm bảo an toàn thị trường, bảo vệ nhà đầu tư, đảm bảo an ninh tài chính - tiền tệ quốc gia.
5. Đổi mới quản lý tài chính doanh nghiệp: Xây dựng mô hình tối ưu về quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp kèm theo bộ cơ chế đồng bộ, hoàn chỉnh, phù hợp với thông lệ quốc tế trong điều kiện hội nhập WTO.
6. Quản lý tài sản công: Rà soát, hoàn thiện và hướng dẫn thực hiện khuôn khổ pháp lý cho quản lý tài sản công, thực hiện chế độ thẩm định kế hoạch đầu tư, mua sắm công. Tăng cường định giá mọi tài sản nhà nước theo “giá thị trường”. Hiện đại hóa công nghệ, trang thiết bị, áp dụng công nghệ thông tin và xây dựng phần mềm quản lý tài sản công.
7. Quản lý giá: Hoàn thiện khuôn khổ thể chế và phát triển hệ thống thẩm định giá tài sản “theo giá thị trường” phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, ASEAN và có thể trao đổi được với các hệ thống quốc tế và khu vực về thẩm định giá.

Bên cạnh đó, cách thức quản lý tài chính công hiện nay còn nhiều bất cập, góp phần làm gia tăng lạm phát trong hiện tại. Do đó cần thiết có các giải pháp của chính sách tài khóa nhằm kiềm chế lạm phát như

Thứ nhất, tăng nguồn thu nội địa không kể thu từ dầu thô. Tăng tỷ lệ thuế trực thu, trong đó có thuế thu nhập cá nhân nhằm bảo đảm động viên các nguồn thu NSNN công bằng, hợp lý.

Thứ hai, chống thất thu ngân sách, ngăn chặn tình trạng trốn thuế còn khá phổ biến, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tin học vào các khâu quản lý thuế, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ thuế

Thứ ba, kiểm soát chặt chi tiêu, loại bỏ những khoản chi lãng phí đồng thời phải kiểm soát chặt đối với các khoản chi tiêu không thể cắt bỏ

Thứ tư, kiểm soát mức bội chi ngân sách và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay để bù đắp bội chi. Duy trì mức bội chi NSNN dưới ngưỡng 5% GDP..

Thứ năm, sớm triển khai rộng rãi việc xây dựng và thực thi khuôn khổ chi tiêu trung hạn (MTEF).

Thứ sáu, đẩy mạnh xã hội hóa và cổ phần hóa. Tiếp tục thu hút sự tham gia của khu vực tư vào những hoạt động mà họ có đủ khả năng đảm nhận nhằm tạo ra nhiều hàng hóa cung ứng cho xã hội, làm giảm bớt sự mất cân đối giữa tiền và hàng.

Câu 4_1:

Tại sao đổi mới quản lý tài chính công là một nội dung cơ bản và quan trọng trong chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

Tài chính công là phạm trù giá trị phản ánh các mối quan hệ kinh tế giữa các chủ thể KT trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm mục đích tích lũy, tiêu dùng đầu tư của các chủ thể KT. TTC có vai trò rất quan trọng trong XH, đó là công cụ tập trung nguồn lực đảm bảo sự duy trì tồn tại hoạt động của bộ máy NN cho các nhu cầu chi tiêu và là công cụ của NN quản lý vĩ mô nền Kte thị trường. Vì vậy quản lý tài chính công sao cho hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu của tình hình đất nước ta hiện nay rất quan trọng và cần thiết. Có thể thấy, trong điều kiện hiện nay ở nước ta, cải cách tài chính công là một đòi hỏi khách quan và phù hợp. Nó xuất phát từ thực trạng tài chính công hiện nay và yêu cầu về cải cách hành chính nhà nước trong những năm tới.

Thứ nhất, đối với thực trạng tài chính công hiện nay, bên cạnh một số kết quả bước đầu đạt được, tài chính công vẫn đang còn những hạn chế cần sớm khắc phục, đó là:

Đối với lĩnh vực NSNN: do chưa xây dựng khuôn khổ tài chính trung hạn nên hạn chế tính chiến lược của ngân sách và không phù hợp với việc quản lý các dự án tài chính lớn cần thực hiện trong nhiều năm. Bố trí ngân sách còn bị động, co kéo với các mục tiêu ngắn hạn. Cơ cấu chi ngân sách còn bất hợp lý, vẫn còn những khoản chi mang tính bao cấp. Phạm vi chi ngân sách chưa được xác định rõ nên khó giảm được gánh nặng chi ngân sách trong khi quy mô ngân sách còn nhỏ. Mặt khác, việc chi bao cấp, bao biện đã tạo tư tưởng ỷ lại, làm giảm động lực phát triển và cản trở việc thu hút đầu tư xã hội vào việc cung cấp dịch vụ công. Việc phân bổ, quản lý và sử dụng ngân sách còn kém hiệu quả, sử dụng lãng phí. Công tác kiểm soát chi vẫn nặng nề về số lượng, chưa chú ý đúng mức đến chất lượng, hiệu quả khoản chi...

Đối với tài chính các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp: Định mức, chế độ chi tiêu lạc hậu, thiếu cụ thể, không đồng bộ. Cơ chế quản lý biên chế, quản lý kinh phí ngân sách còn bất cập, chưa tạo động lực khuyến khích sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả, dẫn đến tình trạng lãng phí khá phổ biến.

Thứ hai, xuất phát từ yêu cầu cải cách hành chính nhà nước và những thể chế mới về NSNN cũng đặt ra yêu cầu về cải cách tài chính công một cách cấp thiết, cụ thể:

Luật NSNN (năm 2002) vừa tạo ra cơ sở pháp lý cho cải cách căn bản về tài chính công, vừa dẫn đến những yêu cầu về cải cách tài chính công như: *cơ cấu lại chi ngân sách, đổi mới cơ chế phân cấp quản lý tài chính và ngân sách....*

Mục tiêu tổng thể về cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010 đã đặt ra yêu cầu cải cách tài chính công. Đó là: *Tạo điều kiện cho chính quyền địa phương chủ động xử lý các công việc ở địa phương; phân biệt cơ quan hành chính công quyền với tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công; đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách, chuyển từ cấp kinh phí theo biên chế sang cấp kinh phí căn cứ vào kết quả và chất lượng hoạt động, hướng vào kiểm soát đầu ra, tăng quyền chủ động của đơn vị sử dụng ngân sách...*

Yêu cầu về cải cách tài chính công: Những kết quả bước đầu của cải cách tài chính công ở Việt Nam thời gian gần đây đòi hỏi phải tiếp tục cải cách mạnh mẽ hơn nữa trong giai đoạn tới. Đồng thời, đó cũng là những bước đi mang tính thử nghiệm, nó cho phép khẳng định khả năng cải cách tài chính công ở nước ta.

Vì những bất cập trên mà quản lý TTC là một nội dung cơ bản và quan trọng trong chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010 và tầm nhìn đến năm 2020

Câu 4_2:

Để hiểu được vì sao đổi mới quản lý tài chính công là nội dung cơ bản và quan trọng trong Chương trình tổng thể CCHC NN giai đoạn 01-10, ta cần hiểu tài chính công là gì, vai trò của nó ra sao và tầm quan trọng của đổi mới quản lý tài chính công trong cải cách hành chính nhà nước.

1. Tài chính công và vai trò của nó:

Tài chính công là các hoạt động và quan hệ tài chính (thu-chi) liên quan đến hoạt động quản lý điều hành của Nhà nước.

Ở đây người viết sẽ nghiêng về Ngân sách nhà nước nhiều hơn, vì đây là phần quan trọng và chủ chốt của Tài chính công.

Hoạt động của tài chính công có ý nghĩa quyết định đến tình hình phát triển kinh tế tài chính của cả nước, và có vai trò quyết định trong thực hiện chính sách tài chính quốc gia, thể hiện qua các mặt:

- TCC huy động nguồn lực tài chính để đảm bảo tăng trưởng kinh tế: Nhà nước phân bổ nguồn thu từ ngân sách để đầu tư vào các ngành kinh tế trọng yếu, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo môi trường đầu tư thuận lợi thu hút vốn đầu tư, làm nền tảng cho việc xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý và đảm bảo tăng trưởng bền vững.
- TCC điều chỉnh kinh tế - xã hội ở tầm vĩ mô: Nó tác động để các quan hệ kinh tế vận động theo định hướng của Nhà nước, hướng dẫn hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với các chính sách kinh tế, kiểm soát và điều chỉnh các quan hệ kinh tế thích ứng với các biến động.
- TCC bảo đảm duy trì sự tồn tại và hoạt động của bộ máy nhà nước: Nhà nước dùng quyền lực của mình để phân phối một phần của cải xã hội cho hoạt động của bộ máy nhà nước, đồng thời đảm bảo thực hiện được các nhiệm vụ khác của Nhà nước.
- TCC định hướng, đầu tư, điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế, hạn chế độc quyền và các ảnh hưởng ngoại sinh tiêu cực: Việc sử dụng tài chính công một cách đúng đắn sẽ có tác động tích cực đến việc phân bổ và góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính của xã hội, góp phần hình thành và hoàn thiện cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế xã hội, đảm bảo cho nền kinh tế hoạt động có hiệu quả, theo đó còn định hướng cho các hoạt động khác phát triển.
- TCC thực hiện công bằng xã hội và giải quyết các vấn đề xã hội: NN sử dụng các công cụ thu, chi của tài chính công, điều chỉnh thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, bảo đảm công bằng trong phân phối và góp phần giải quyết những vấn đề xã hội, đáp ứng các mục tiêu xã hội của kinh tế vĩ mô.
- TCC thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước: Nhà nước sử dụng công cụ chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ để khuyến khích tăng trưởng nền kinh tế một cách bền vững, hạn chế và đẩy lùi lạm phát và thất nghiệp, tăng cường và ổn định kinh tế vĩ mô. Nhờ đó các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước được chủ động thực hiện theo những mục tiêu đề ra.

TCC đóng vai trò quan trọng như vậy, nên đòi hỏi phải có sự quản lý, giám sát, kiểm tra để hạn chế các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng trong khai thác, sử dụng TCC và nâng cao hiệu quả của TCC. Quản lý tài chính công là tất yếu cần thiết đối với mọi Nhà nước ở tất cả các quốc gia.

2. Đổi mới quản lý tài chính công là một nội dung cơ bản và quan trọng của cải cách hành chính Nhà nước:

Ta thấy rằng Ngân sách Nhà nước và Bộ máy nhà nước có mối quan hệ qua lại. NSNN cung cấp nguồn tài chính để duy trì bộ máy hành chính. NSNN có giàu mạnh thì mới có đủ nguồn để cung cấp cho bộ máy hành chính, NSNN eo hẹp thì phải sắp xếp lại bộ máy, tinh giảm biên chế (Ví dụ: khi Nhà nước thực hiện cắt giảm 50% kinh phí cho các việc nghiên cứu chuyển hình thực tự trang trải thì số Viện nghiên cứu đã giảm hẳn, trong đó một số chuyển vào các Tổng công ty, gắn hoạt động khoa học với sản xuất). Nhưng nếu bộ máy Nhà nước phình ra, lập thêm các tổ chức mới thì NS phải chi thêm chi phí để duy trì hoạt động của nó.

Hoạt động TCC chính là hoạt động của Nhà nước, trong đó hoạt động thu chi NS thể hiện tập trung quan hệ của Nhà nước với dân (thu thuế, trả lương, đảm bảo giao thông, hỗ trợ đối tượng chính sách...). Ở thời điểm trước năm 2001, nếu xét về quy mô của bộ máy và số lượng công chức thì ngành TC đứng thứ hai trong bộ máy nhà nước nói chung và đứng đầu trong các cơ quan quản lý hành chính nói riêng. Nếu xét về thủ tục hành chính nhà nước thì hầu hết các thủ tục hành chính đều có liên quan đến TCC.

Vì vậy mà đổi mới quản lý tài chính công là nội dung cơ bản của cải cách hành chính Nhà nước. Trong điều kiện kinh tế thị trường, khi mà Nhà nước dần từ bỏ việc sử dụng các công cụ hành chính để can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh tế - xã hội thì việc sử dụng công cụ tài chính ngày càng được coi trọng. Theo đó, cải cách quản lý TCC ngày càng đóng vai trò quan trọng trong cải cách hành chính Nhà nước.

3. Đổi mới quản lý tài chính công là cần thiết trong bối cảnh Việt Nam trước giai đoạn 2001-2010 vì :

3.1. Quản lý TCC kém hiệu lực và thiếu hiệu quả lúc bấy giờ:

NN chưa xác định rõ cải cách TC công là một nội dung của Cải cách hành chính phải được tiến hành đồng bộ với Cải cách thể chế, cải cách tổ chức bộ máy và xây dựng, kiện toàn đội ngũ cán bộ công chức.

Quá trình lập NS có vai trò quyết định tới sự thành công của chính sách tài khóa lại là khâu yếu nhất của VN bấy giờ. Phương pháp lập ngân sách truyền thống, phân bổ từng năm, chủ yếu dựa vào số liệu năm trước nên việc lập NSNN chỉ mang tính hình thức và ít có hiệu quả thực tế, không chuyên hóa kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nhiều năm vào được. Việc lập ngân sách dựa theo đầu vào, không căn cứ vào đầu ra, hiệu quả sử dụng NS, dễ gây thất thoát và lãng phí trong sử dụng nguồn lực TCC. Đây là cách tính lạc hậu và không còn phù hợp với tình hình hiện tại.

Vấn đề quy mô NS chưa được quan tâm đầy đủ trong hoạch định chính sách tài khóa. Việc xác định quy mô thu chi thiếu căn cứ thuyết phục. Về thu NSNN thì mục tiêu chính sách thuế còn chông chéo, ôm đồm nhiều chính sách XH trong mỗi sắc thu, tình trạng thất thu thuế cũng như thu lạm thuế và các khoản khác vẫn còn phổ biến. Về chi NSNN và quản lý bội chi còn nặng về cân đối theo nguồn thu hạn hẹp, chưa dựa theo nhu cầu của nền kinh tế trong từng thời kỳ, nên khá nhiều trường hợp chưa có sự đồng bộ giữa chính sách tài khóa, quy mô chi, bội chi NS với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Thẩm quyền quyết định về NS của Hội đồng Nhân dân các cấp về cơ bản vẫn là hình thức. Tính chủ động của cơ quan hành chính từ cấp Bộ, Ngành đến Ủy ban Nhân dân trong sử dụng các nguồn lực NSNN không được coi trọng.

Các chế độ, chính sách, định mức chi tiêu chưa được ban hành đủ, nên vẫn còn nhiều trở ngại cho các cơ quan hành chính trong tổ chức thực hiện NS phục vụ cho các nhiệm vụ được giao của mình.

Chưa có sự đồng bộ giữa 3 yếu tố là: tổ chức bộ máy, tiền lương và NS. Phương pháp tính kinh phí hành chính theo đầu người vừa không sát với yêu cầu nguồn lực tài chính, vừa khuyến khích tăng biên chế trong Bộ máy mới.

Chậm nghiên cứu để ban hành các cơ chế, chính sách tài chính hỗ trợ cho quá trình thực hiện cải cách hành chính. Ví dụ: Chính sách cho khoán biên chế và kinh phí hành chính, cơ chế tài chính cho hoạt động tổ chức sự nghiệp có thu.

Có sự chông chéo nhau, không rõ ràng về quyền hạn và trách nhiệm về NSNN. VD: Trách nhiệm của cơ quan kiểm toán không được phân biệt rõ ràng với các cơ quan kiểm tra khác, dẫn đến sự chông chéo chức năng hoạt động, gây phiền hà cho các đơn vị bị kiểm tra.

Các văn bản pháp quy về quản lý TCC còn ít ỏi (chỉ có Luật NSNN mới ban hành 1996) và chưa sát thực tế, chưa phục vụ hiệu quả cho hoạt động của TCC. Việc sử dụng NSNN thiếu hiệu quả, lãng phí lớn, nhất là chi đầu tư xây dựng cơ bản và các khoản chi theo công trình, dự án.

3.2. Thách thức của quá trình toàn cầu hóa:

Sự hội nhập yêu cầu các quốc gia phải cải cách và tổ chức lại thể chế tài chính công đạt được tiêu chuẩn quốc tế về chính sách thuế, quản lý nợ quốc gia, kế toán và sự minh bạch thông tin về NSNN. Chi tiêu công phải hướng đến kết quả đầu ra nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu lực khu vực công.

VN vẫn chưa đạt được những tiêu chuẩn tối thiểu của quy tắc minh bạch tài chính của IMF, thông tin về NS mới chỉ được cung cấp ở dạng số liệu tổng hợp, không đầy đủ chi tiết, dễ hiểu, dễ tiếp cận. Chưa tạo cơ hội cho khu vực tư tham gia vào hoạt động NS.

Ngoài ra, hội nhập sẽ tạo điều kiện tiếp cận và khai thác các khoản vay trên thị trường tài chính quốc tế, nhưng điều này cũng đem lại rủi ro cho TCC của quốc gia không chỉ về các khoản nợ trực tiếp, rõ ràng mà còn các khoản nợ bất thường, ngầm định.

Qua các nội dung phân tích ở trên, ta thấy rằng để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đề ra trong năm 2001-2010, tận dụng các cơ hội và vượt qua thách thức của quá trình toàn cầu hóa, khắc phục các yếu kém trong quản lý TCC đã ngăn cản sự phát triển và tạo nhiều tiêu cực, nội dung Đổi mới quản lý TCC đã được nêu lên và là 1 trong 4 nội dung cơ bản của chương trình tổng thể cải cách hành chính NN giai đoạn 2001-2010 và tầm nhìn đến 2020.

Câu 5: NSNN đóng vai trò như thế nào trong hệ thống tài chính công?

1. Khái niệm tài chính công

Tài chính công là những nguồn lực tài chính do nhà nước sở hữu, quản lý nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ nhà nước trong việc cung ứng hàng hóa công cho xã hội

2. Cơ cấu tài chính công:

- Quỹ ngân sách nhà nước
- Các Quỹ tài chính NN ngoài NSNN (Quỹ dự trữ QG, Quỹ bảo hiểm xã hội , Quỹ hỗ trợ XK,..)
- Tài chính các đơn vị quản lý hành chính, các đơn vị sự nghiệp
- Tín dụng Nhà nước

3. Vai trò của NSNN trong hệ thống TCC :

NSNN là bộ phận quan trọng nhất giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống tài chính công, bởi đây là nguồn lực tài chính chủ yếu của nhà nước và còn có vai trò định hướng điều tiết các bộ phận khác trong tài chính công.

Thu của Ngân sách Nhà nước được lấy từ mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội khác nhau, trong đó thuế là hình thức thu phổ biến dựa trên tính cưỡng chế là chủ yếu. Chi tiêu của Ngân sách Nhà nước nhằm duy trì sự tồn tại hoạt động của bộ máy nhà nước và phục vụ thực hiện các chức năng của Nhà nước. Ngân sách Nhà nước là một hệ thống bao gồm các cấp Ngân sách phù hợp với hệ thống chính quyền Nhà nước các cấp. Tương ứng với các cấp Ngân sách của hệ thống NSNN, quỹ NSNN được chia thành: quỹ Ngân sách của Chính phủ Trung ương, quỹ Ngân sách của chính quyền cấp tỉnh và tương đương, quỹ Ngân sách của chính quyền cấp huyện và tương đương, quỹ Ngân sách của chính quyền cấp xã và tương đương.

Phục vụ thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền Nhà nước các cấp, quỹ Ngân sách lại được chia thành nhiều phần nhỏ để sử dụng cho các lĩnh vực khác nhau, như: phần dùng cho phát triển kinh tế; phần dùng cho phát triển văn hoá, giáo dục, y tế; phần dùng cho các biện pháp xã hội, an ninh, quốc phòng...

Đặc trưng cơ bản của các quan hệ trong tạo lập và sử dụng Ngân sách Nhà nước là mang tính pháp lý cao gắn liền với quyền lực chính trị của Nhà nước và không mang tính hoàn trả trực tiếp là chủ yếu.

Trong khi đó, **Tín dụng nhà nước** được sử dụng để *hỗ trợ Ngân sách Nhà nước trong các trường hợp cần thiết*. Nhà nước động viên các nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi trong xã hội bằng cách phát hành trái phiếu Chính phủ nhằm đáp ứng nhu cầu tạm thời của các cấp chính quyền Nhà nước trong việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đặc trưng cơ bản của các quan hệ trong tín dụng Nhà nước là mang tính tự nguyện và có hoàn trả.

Còn các **quỹ tài chính nhà nước ngoài NSNN** (gọi tắt là các quỹ ngoài Ngân sách) là các quỹ tiền tệ tập trung do Nhà nước thành lập, quản lý và sử dụng nhằm cung cấp nguồn lực tài chính cho việc xử lý những biến động bất thường trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và để *hỗ trợ thêm cho NSNN* trong trường hợp khó khăn về nguồn lực tài chính.

Từ các nội dung và đặc điểm kể trên của tài chính công có thể nhận thấy:

- Ngân sách là bộ phận hạt nhân trong chính sách tài chính công mà Nhà nước sử dụng để tác động tới các hoạt động kinh tế xã hội ở tầm vĩ mô.
- NSNN là quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất của NN và giữ vai trò quyết định đến phạm vi cũng như hiệu quả hoạt động của tài chính công.

4. Vai trò quan trọng của NSNN trong TCC qua thực tế :

Nếu không có NSNN, thì Tài chính công không thể đáp ứng các nhu cầu về nguồn lực để Nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ phát triển kinh tế, ổn định xã hội, an ninh quốc phòng.

4.1 Giúp TCC đảm bảo duy trì sự tồn tại và hoạt động của bộ máy Nhà nước:

Để duy trì sự tồn tại và hoạt động, bộ máy Nhà nước cần phải có nguồn tài chính đảm bảo cho các nhu cầu chi tiêu. Các nhu cầu chi tiêu của bộ máy Nhà nước được đáp ứng bởi NSNN. Vai trò kể trên được thể hiện trên các khía cạnh sau đây:

Một là, Khai thác, động viên và tập trung các nguồn tài chính để đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho các nhu cầu chi tiêu đã được Nhà nước dự tính cho từng thời kỳ phát triển.

Hai là, Phân phối các nguồn tài chính đã tập trung được vào tay Nhà nước cho các nhu cầu chi tiêu của Nhà nước

Ba là, Kiểm tra giám sát để đảm bảo cho các nguồn tài chính đã phân phối được sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả nhất, đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của quản lý Nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội.

4.2. Vai trò của TCC trong nền kinh tế quốc dân

Thứ nhất, TCC có vai trò **chi phối các hoạt động của khu vực phi Nhà nước thông qua thu chi NSNN**. Một mặt, doanh nghiệp có nhiệm vụ **nộp thuế** để tạo nguồn thu NSNN, đóng góp cho việc thực

hiện các nhu cầu chung của xã hội. Mặt khác, với quy mô lớn NSNN, TCC có thể *đầu tư cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội* tạo thuận lợi cho kinh doanh sản xuất, đồng thời có thể thực hiện sự *trợ giúp về tài chính* nhằm duy trì và đẩy mạnh hoạt động.

Thứ hai, TCC có vai trò ***hướng dẫn các hoạt động của khu vực phi Nhà nước***. Chẳng hạn, *chính sách thuế* có tác dụng hướng dẫn đầu tư, hướng dẫn tiêu dùng, đầu tư của Nhà nước có tác dụng “châm ngòi” thu hút đầu tư và hướng dẫn đầu tư của khu vực phi Nhà nước...

Thứ ba, TCC có vai trò ***điều chỉnh các hoạt động của khu vực phi Nhà nước***. Vai trò này được thể hiện, thông qua hoạt động *kiểm tra NSNN* có thể phát hiện những điểm *bất hợp lý, những sự chệch hướng của các hiện tượng thu, chi* trong các hoạt động tạo lập, phân phối và sử dụng NSNN, từ đó, đưa ra các biện pháp cứng rắn, cũng như điều chỉnh Luật đảm bảo quản lý chặt chẽ việc thu chi NS và nâng cao hiệu quả của việc sử dụng chúng.

4.3. NSNN hỗ trợ TCC trong việc thực hiện các mục tiêu của kinh tế vĩ mô

➤ Thứ nhất, *vai trò kinh tế của TCC*: TCC đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, tăng trưởng kinh tế và nâng cao hiệu quả của các hoạt động kinh tế xã hội. Vai trò này được phát huy nhờ vào việc vận dụng chức năng *phân bổ nguồn lực của NSNN trong hoạt động thực tiễn*.

Thông qua *công cụ thuế* với các mức thuế suất khác nhau và ưu đãi về thuế, NN định hướng đầu tư; điều chỉnh cơ cấu của nền kinh tế, kích thích hoặc hạn chế sản xuất kinh doanh theo ngành hoặc theo sản phẩm...

Thông qua *hoạt động phân phối NSNN* cho xây dựng kết cấu hạ tầng, đầu tư vào các ngành then chốt, các công trình mũi nhọn, hình thành các DNNN, hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp cần nâng đỡ khuyến khích (qua biện pháp trợ giá, trợ cấp...), TCC góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất kinh doanh, góp phần hình thành và hoàn thiện cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế - xã hội, thúc đẩy kinh tế phát triển và tăng trưởng.

➤ Thứ hai, *vai trò xã hội của TCC*: TCC đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện công bằng xã hội và giải quyết các vấn đề xã hội.

Vai trò này được thể hiện thông qua *việc sử dụng các công cụ thu, chi của NSNN* để điều chỉnh thu nhập giữa các tầng lớp dân cư (giảm bớt các thu nhập cao và nâng đỡ các thu nhập thấp), giảm bớt những bất hợp lý trong phân phối, đảm bảo công bằng trong phân phối và góp phần giải quyết những vấn đề xã hội đáp ứng các mục tiêu xã hội của kinh tế vĩ mô.

Để giảm bớt thu nhập cao, *công cụ thuế* được sử dụng với chức năng tái phân phối thu nhập: Đánh thuế lũy tiến vào thu nhập cao, đánh thuế tiêu thụ đặc biệt cao vào hàng hóa xa xỉ. Giảm thuế cho những hàng hoá thiết yếu đồng thời sử dụng công cụ chi NS vào việc trợ giá cho các mặt hàng thiết yếu và trợ cấp xã hội cho những người có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn.

Trong việc giải quyết các đề xã hội, NSNN được sử dụng để tài trợ cho phát triển các dịch vụ công cộng như văn hoá, giáo dục, y tế, đặc biệt là dịch vụ nhà ở, tài trợ cho việc thực hiện các chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình; hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện các biện pháp phòng chống các tệ nạn xã hội; hỗ trợ tài chính cho giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp...

➤ Thứ ba, TCC đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện *mục tiêu ổn định của kinh tế vĩ mô*.

Sự phát triển ổn định của một nền kinh tế được đánh giá trên nhiều tiêu chí như: Đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý và bền vững; duy trì việc sử dụng lao động ở tỷ lệ cao; thực hiện được cân đối cán cân thanh toán quốc tế; hạn chế sự tăng giá đột ngột, đồng loạt và kéo dài tức là cầm giữ được lạm phát ở mức vừa phải...

Do đó, *NSNN luôn là biện pháp để TCC can thiệp kịp thời vào thị trường* bằng cách: Tạo lập các quỹ dự trữ về hàng hoá và tài chính nhằm đề phòng và ứng phó với những biến động của thị trường; tạo lập quỹ bình ổn giá; tạo lập và sử dụng quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm...

Trong trường hợp nền kinh tế có lạm phát, biện pháp đưa ra là: Cắt giảm chi tiêu Ngân sách, tăng thuế tiêu dùng, giảm thuế đối với đầu tư; ...

Tóm lại, vai trò của TCC là rất quan trọng đối với nền kinh tế - xã hội của mỗi nước. Để phát huy hết vai trò của TCC, thì NSNN chính là nội dung quan trọng hàng đầu đảm bảo cho TCC thực hiện tốt các chức năng nhiệm vụ của NN, giúp phát triển kinh tế, ổn định xã hội, chăm lo đời sống nhân dân, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Câu 7: Hãy chứng minh bằng lý luận và thực tế vai trò quan trọng của NSNN đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước?

Vai trò của ngân sách nhà nước đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội

Ngân sách nhà nước là công cụ quản lý vĩ mô mà nhà nước sử dụng để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình trong việc ổn định, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và góp phần thực hiện công bằng xã hội.

NSNN – Công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế - xã hội của nhà nước

Vai trò này xuất hiện trước nhu cầu phải có sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế nhằm khắc phục những hạn chế của nền kinh tế thị trường, giúp nền kinh tế - xã hội phát triển cân đối và hợp lý hơn. Nhà nước thực hiện vai trò điều tiết vĩ mô của mình thông qua các hoạt động thu, chi ngân sách. Cụ thể, vai trò này được thể hiện trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội như sau:

1. Về mặt phát triển kinh tế

NSNN được sử dụng để kích thích nền kinh tế phát triển hoặc hình thành cơ cấu kinh tế mới, hướng hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế đi vào quỹ đạo mà chính phủ đã hoạch định thông qua các hoạt động như:

➤ Dùng vốn NSNN để *đầu tư vào cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội* như giao thông, điện, nước thủy lợi... Đây là những lĩnh vực rất cần cho sự phát triển kinh tế xã hội nhưng tư nhân không muốn đầu tư (do tỷ suất lợi nhuận thấp, thời gian hoàn vốn chậm) hoặc không đủ khả năng (về vốn và trình độ) để đầu tư.

Ví dụ : Nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi) là công trình trọng điểm quốc gia, nhằm hình thành ngành công nghiệp lọc hóa dầu của Việt Nam, tạo điều kiện cho phát triển nhanh các ngành công nghiệp, dịch vụ liên quan. Công trình còn góp phần thúc đẩy phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của miền Trung, từng bước tạo ra sự phát triển kinh tế cân đối giữa các vùng, miền trong cả nước. Điều này đáp ứng mục tiêu vừa phát triển kinh tế vừa ổn định xã hội của Chính phủ. Hơn nữa, Công trình trọng điểm quốc gia về dầu khí này cho phép chúng ta chế biến và gia tăng giá trị dầu thô khai thác trong nước, hạn chế nhập siêu và giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn cung cấp xăng dầu từ nước ngoài, đảm bảo từng bước về an ninh năng lượng. Năm 2010, tính từ khi bàn giao, NMLD Dung Quất đạt doanh thu 60.000 tỷ đồng, nộp ngân sách 10.000 tỷ đồng, sản phẩm đáp ứng 30% nhu cầu xăng dầu của cả nước.

Hay cụm công trình công nghiệp khí-điện-đạm Cà Mau có tổng giá trị hơn 1,2 tỷ USD cung cấp điện năng cho đất nước. Đây là công trình trọng điểm có ý nghĩa cả về kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng.

➤ *Cấp vốn hình thành các doanh nghiệp Nhà nước* là một trong những biện pháp căn bản để chống độc quyền và giữ cho thị trường khỏi rơi vào tình trạng cạnh tranh không hoàn hảo.

➤ Thực hiện những *ưu đãi về tín dụng hoặc thuế* nhằm khuyến khích phát triển những ngành nghề hoặc vùng cần phát triển, ví dụ các ngành kinh tế mới (công nghệ sinh học, tin học), các ngành trọng điểm (sản xuất hàng xuất khẩu), các vùng kinh tế ở vùng sâu vùng xa cần hỗ trợ phát triển để đảm bảo đời sống người dân ở đó. *Ví dụ* gói kích cầu năm 2009 (bao gồm cả hỗ trợ lãi suất, miễn giảm thuế...) trị giá khoảng 8 tỷ USD.

➤ Thông qua việc *áp dụng thuế suất cao đối với những mặt hàng xa xỉ* có tác dụng định hướng tiêu dùng, *định hướng đầu tư* nhằm tiết kiệm nguồn vốn có hạn của xã hội để phát triển kinh tế.

Ví dụ, để hạn chế nhập khẩu hàng xa xỉ Nhà nước đánh thuế nhập khẩu cao kèm theo thuế tiêu thụ đặc biệt như ở mặt hàng ô tô, máy bay...

➤ Khi nền kinh tế suy thoái, nhà nước có thể *tăng chi* ngân sách cho đầu tư, *cắt giảm thuế* nhằm kích cầu, hỗ trợ nền kinh tế phục hồi sớm.

➤ Thông qua các khoản *chi đầu tư từ vốn ngân sách và ưu đãi thuế* để thúc đẩy hình thành cơ cấu kinh tế mới, hợp lý hơn, qua đó phát huy các nguồn lực trong xã hội một cách có hiệu quả.

2. Về mặt ổn định kinh tế xã hội

Vai trò này của NSNN được thể hiện qua các hoạt động như:

- Lập quỹ dự trữ nhà nước về hàng hoá, vật tư thiết yếu, các quỹ dự phòng tài chính (kể cả bằng vàng và ngoại tệ) để ổn định kinh tế xã hội khi có sự biến động do thiên tai, tai hoạ lớn mà Nhà nước cần can thiệp.

- Bình ổn giá cả hàng hoá để ổn định thị trường. Nhà nước chỉ điều tiết những mặt hàng quan trọng, mang tính chất chiến lược. Cơ chế điều tiết thông qua trợ giá, điều chỉnh thuế suất thuế xuất nhập khẩu, dự trữ quốc gia

Ví dụ: Bộ Công Thương ban hành văn bản số 3705/BCT-CNNg triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá cả mặt hàng thép, góp phần kiềm chế lạm phát trong năm 2010.

Bình ổn giá xăng trong cuối năm 2010 để tránh việc giá cả các mặt hàng khác tăng nhanh trong dịp tết, tranh ngụy cơ lạm phát trong đầu năm 2011.

- Cấp tín dụng ưu đãi hoặc mua lại các doanh nghiệp có vị trí quan trọng đang gặp khó khăn, có nguy cơ giải thể hoặc phá sản.

- Lập quỹ dự trữ ngoại tệ để ổn định tỷ giá.

- Sử dụng các chính sách tài khoá thắt chặt hoặc mở rộng nhằm điều tiết kinh tế vĩ mô (giảm nhiệt nền kinh tế, chống lạm phát, phục hồi tổng cầu).

- Ngoài ra, các hoạt động nhằm cân bằng ngân sách cũng có ảnh hưởng lớn tới các cân bằng vĩ mô của nền kinh tế như cán cân thanh toán...

3. Về mặt thực hiện công bằng xã hội

- Chi phúc lợi công cộng như giáo dục, y tế, văn hoá... nhằm tạo điều kiện nâng cao mặt bằng xã hội.

- Chi trợ cấp trực tiếp đối với những người có hoàn cảnh khó khăn như trẻ em mồ côi, người già không nơi nương tựa, những gia đình có công với đất nước. Chi trợ cấp thất nghiệp, người có thu nhập thấp nhằm giúp ổn định xã hội.

- Chi trợ cấp gián tiếp dưới hình thức trợ giá cho các mặt hàng thiết yếu, các khoản chi phí để thực hiện chính sách dân số, chính sách việc làm, chống mù chữ,...

- Chi hỗ trợ việc làm cho người nghèo, người tàn tật qua tín dụng ưu đãi.

- Thông qua thuế thu nhập, thuế lợi tức nhằm điều tiết thu nhập cao để phân phối lại cho các đối tượng có thu nhập thấp, góp phần giảm bớt khoảng cách giàu nghèo.

Câu 8: Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước

- Nguyên tắc thống nhất: xây dựng dựa trên các cơ sở:

a. Chính trị : do nhà nước Việt Nam được thống nhất từ trung ương đến địa phương nên ngân sách nhà nước cũng phải thống nhất từ trung ương đến địa phương.

b. Cơ sở kĩ thuật:

- Giảm đến mức tối thiểu các biệt lập, gây ra tình trạng phân tán làm suy yếu các nguồn lực tài chính của nhà nước

- Thống nhất hệ thống báo cáo và các chỉ tiêu đánh giá trong việc thu thập và xử lý thông tin về NSNN.

- Nguyên tắc công khai minh bạch: trong đó minh bạch là thuật ngữ rộng hơn so với công khai, minh bạch về ngân sách nhà nước bao gồm:

+ công khai hóa thông tin

+ mở rộng cơ hội tiếp cận thông tin

+ tính tin cậy của thông tin

+ sự nhất quán của thông tin

+ tính dự đoán trước được

+ sự cởi mở của cơ quan cung cấp thông tin

4 nguyên tắc minh bạch

+ công khai hóa thông tin

+ phân định rõ vai trò trách nhiệm

+ lập, chấp hành và báo cáo ngân sách công bố

+ bảo đảm trung thực

- Nguyên tắc bảo đảm trách nhiệm: nhà nước bảo đảm trách nhiệm trước nhân dân quá trình quản lý ngân sách, về kết quả thu chi ngân sách

- Nguyên tắc chịu trách nhiệm:

+ Chịu trách nhiệm nội bộ: chịu trách nhiệm với cấp trên và với người giám sát

+ chịu trách nhiệm bên ngoài: chịu trách nhiệm trước người nộp thuế, chịu trách nhiệm đối với người thụ hưởng dịch vụ công.

Chịu trách nhiệm hiệu quả:

_khả năng điều trần: các cán bộ quản lý ngân sách và các quan chức cán bộ phải định kỳ trả lời các câu hỏi liên quan đến thu chi ngân sách cũng như kết quả đạt được thực tế.

_khả năng gánh chịu hậu quả: khả năng chịu trách nhiệm trước pháp luật về những sai phạm mà các nhà quản lý thu chi ngân sách gây ra.

Nguyên tắc sử dụng:

- nguyên tắc 1: dựa trên các nguồn thu để hoạch định chỉ tiêu

gắn chặt khoản thu để bố trí khoản chi NSNN phải dựa trên cơ sở có nguồn thu thực tế từ nền kinh tế. Nó đòi hỏi mức độ chi và cơ cấu các khoản chi phải dựa vào khả năng tăng trưởng GDP của đất nước-

nguyên tắc 2: tiết kiệm và hiệu quả

đảm bảo yêu cầu tiết kiệm và hiệu quả trong việc bố trí các khoản chi tiêu NSNN các khoản chi tiêu NSNN nói chung có đặc điểm là bao cấp với khối lượng chi thường lớn. Do vậy cần quán triệt nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả trong các khoản chi NSNN. Để đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả trong chi NSNN cần phải sắp xếp bố trí các khoản chi NSNN với cơ cấu hợp lý dựa trên các định mức chi tiêu có căn cứ khoa học và thực tiễn-

nguyên tắc 3: Trọng tâm trọng điểm

tập trung có hiệu quả nguyên tắc này đòi hỏi việc phân bổ nguồn vốn NSNN phải căn cứ vào chương trình có trọng điểm của nhà nước, vì vậy việc thực hiện thành công các chương trình này có tác động dây chuyền, thúc đẩy các ngành, lĩnh vực phát triển-

nguyên tắc 4: phân biệt nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của các cấp chính quyền theo luật định để bố trí các khoản chi cho thích hợp

.áp dụng nguyên tắc này tránh được việc bố trí các khoản chi chồng chéo, khó kiểm tra, giám sát, nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của các cấp.-

nguyên tắc 5: tổ chức chi NSNN trong sự phân hợp chặt chẽ

với khối lượng tiền tệ, lãi suất, tỉ giá hối đoái, ... tạo nên công cụ tổng hợp cùng tác động đến các vấn đề của kinh tế vĩ mô-

nguyên tắc 6: Nhà nước và nhân dân cùng làm việc bố trí các khoản chi của NSNN

, nhất là các khoản chi mang tính chất phúc lợi xã hội. Nguyên tắc này đòi hỏi khi quyết định các khoản chi ngân sách cho một lĩnh vực nhất định cần phải cân nhắc khả năng huy động các nguồn vốn khác để giảm nhẹ gánh nặng cho NSNN.

Liên hệ Việt Nam hiện nay:

Thiếu đầu tư "người chủ"

Thời gian qua, quản trị tài chính công ở VN cũng đã bộc lộ những tồn tại yếu kém rất cơ bản, xét theo tiêu chí quản trị khu vực công hiện đại, phổ biến trên thế giới như tính công khai minh bạch chưa cao, trách nhiệm giải trình còn hạn chế, hiệu quả kinh tế - xã hội chưa đạt như mong muốn và đặc biệt chưa có sự tham gia đáng kể của người chủ đích thực của đồng tiền ngân sách là nhân dân. Hiện các khoản thu chi ngân sách nhà nước chưa được phản ánh toàn diện và đầy đủ trong ngân sách nhà nước, làm cho bức tranh ngân sách bị méo mó, phiến diện. Theo một số nghiên cứu, thì có tới 30 quỹ và định chế tài chính các loại chưa được đưa vào cân đối trong ngân sách nhà nước.

Cách phân bổ vốn đầu tư ngân sách thời gian qua còn theo kiểu bao cấp - chia đều, vẫn mang khá nặng đầu tư của cơ chế xin cho. Việc chi tiêu ngân sách chưa thực sự gắn chặt với trách nhiệm đến cùng; chỉ chịu sự ràng buộc của những hình thức chế tài có hiệu lực không cao, kèm theo đó là năng lực bộ máy còn yếu.

hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước chưa cao cả trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên. Nguyên nhân do công tác xã hội hóa, đổi mới cơ chế hoạt động đối với các đơn vị sự nghiệp công lập triển khai vẫn còn chậm, kết quả hạn chế dẫn tới gánh nặng chi ngân sách nhà nước và tình trạng chi tiêu kém hiệu quả, lãng phí chưa được khắc phục...

Phạm vi đối tượng tác động và nguồn quỹ của gói kích thích kinh tế thường khá rộng. Chẳng hạn như gói kích thích kinh tế dự tính 143.000 tỷ đồng VN. Chính vì vậy, trong ngắn hạn nó lại khó được giám sát đầy đủ. Chính những điều này, nếu thiếu kiểm soát, có thể làm gia tăng căng thẳng xã hội trong điều kiện nhóm người nghèo, người dễ bị tổn thương đang phải hứng chịu những tác động bất lợi nhất từ cuộc khủng hoảng kinh tế.

thực tiễn những năm qua cho thấy có nhiều bất cập trong hoạt động chi tiêu ngân sách nhà nước nhằm mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững của nền kinh tế. Tình trạng tăng trưởng nóng, đầu tư cao nhưng kém hiệu quả, dẫn tới lạm phát cao và bất ổn kinh tế vĩ mô vài năm gần đây đi liền với xu hướng gia tăng đầu tư dàn trải, trầm trọng hơn tình trạng lãng phí, thất thoát, tham nhũng... chứng tỏ hiệu quả thấp của hoạt động thu chi ngân sách và nhiều vấn đề gay gắt đang tồn tại trong lĩnh vực này.

Theo khoản 3, Điều 8, Luật NSNN năm 1996, ngân sách địa phương được cân đối theo nguyên tắc tổng số chi không vượt quá tổng số thu, trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhu cầu đầu tư kết cấu hạ tầng thì được phép huy động vốn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và phải cân đối vào ngân sách địa phương để trả nợ khi đến hạn. Luật NSNN sửa đổi năm 2002 mở rộng thêm quyền chủ động trong việc huy động vốn của ngân sách địa phương. Vay vốn đầu tư thuộc danh mục đầu tư trong kế hoạch 5 năm do hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (không phải theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định như trước đây). Như vậy, mặc dù chúng ta chấp nhận về nguyên tắc là không có việc bội chi ngân sách địa phương nhưng thực tế lại vẫn cho phép địa phương vay để đầu tư. Thực chất của các nguồn cho địa phương vay là bội chi ngân sách nhà nước nhưng những khoản vay này còn chưa được quản lý chặt chẽ để quyết toán. Cơ cấu chi ngân sách nhiều bất cập. Trong lĩnh vực đầu tư và cấp phát vốn từ ngân sách, xuất hiện mâu thuẫn giữa tốc độ tăng chi đầu tư xây dựng cơ bản còn chậm, tỷ lệ giải ngân vốn còn thấp với chủ trương tăng chi ngân sách cho đầu tư phát triển nhằm kích thích tổng cầu nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng; đầu tư còn dàn trải, hiệu quả đầu tư chưa cao..

Nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước là thuế nhưng trong những năm vừa qua, trong tổng thu ngân sách, thu từ dầu thô và thuế xuất nhập khẩu chiếm tỉ trọng khá lớn. Đó là những khoản thu không trực tiếp phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh trong nước, trái lại nó thể hiện tính chưa bền vững và sự phụ thuộc của các nguồn thu NSNN nước ta. Thu từ dầu thô không chỉ phụ thuộc vào trữ lượng, sản lượng khai thác, mà còn phụ thuộc khá lớn vào giá cả dầu mỏ trên thị trường thế giới. Trong tiến trình hội nhập, yêu cầu giảm mức thuế quan xuống 0-5% là yêu cầu tất yếu với Việt Nam, cũng nghĩa là nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ đây cũng sẽ giảm xuống. Những phân tích trên cho thấy thu ngân sách còn chứa đựng nhiều yếu tố đột biến, không ổn định.

Trong khi mức bội chi ngân sách vẫn cao thì mức thu của ngân sách nhà nước lại giảm xuống. Từ khi mở cửa hội nhập, tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại, nhất là nhập lậu, trốn thuế gia tăng cả về quy mô, hình thức, phương tiện. Điều quan ngại là tình trạng này lại có sự tiếp tay, bảo kê của những kẻ thoái hoá, biến chất trong khu vực nhà nước.

Câu 9: Trình bày các nguyên tắc trong quản lý ngân sách nhà nước, tại sao trách nhiệm giải trình và nguyên tắc minh bạch trong ngân sách nhà nước lại được coi là những nguyên tắc quan trọng nhất tại Việt Nam hiện nay.

Các nguyên tắc trong quản lý ngân sách nhà nước

- Nguyên tắc thống nhất được xây dựng trên các cơ sở:
 - Cơ sở chính trị: do nhà nước Việt Nam được thống nhất từ trung ương đến địa phương, vì vậy NSNN cũng phải thống nhất từ trung ương đến địa phương.
 - Cơ sở kỹ thuật: giảm tối thiểu đến các biệt lập gây ra tình trạng phân tán làm suy yếu nguồn lực tài chính của nhà nước. Thống nhất hệ thống báo cáo và các chỉ tiêu đánh giá trong việc thu thập và xử lý thông tin về NSNN.

○ Nguyên tắc công khai, minh bạch.

Trong đó thuật ngữ minh bạch là thuật ngữ rộng hơn so với công khai. Minh bạch về NSNN gồm:

- Công khai hóa thông tin
- Mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường
- Tính tin cậy của thông tin
- Sự nhất quán của thông tin
- Tính dự đoán trước được
- Sự cởi mở của cơ quan cung cấp thông tin

4 nguyên tắc để minh bạch:

- Công khai hóa thông tin
- Phân định rõ vai trò và trách nhiệm

- Lập, chấp hành và báo cáo NS công khai
- Bảo đảm trung thực

o *Nguyên tắc đảm bảo trách nhiệm:*

Nhà nước đảm bảo trách nhiệm trước nhân dân quá trình thu và chi NSNN

- Chịu trách nhiệm hiệu quả bao gồm khả năng điều trần và khả năng gánh chịu hậu quả.
 - Khả năng điều trần là yêu cầu đối với cán bộ quản lý ngân sách và các quan chức của các bộ, ngành định kỳ phải trả lời các câu hỏi liên quan đến thu, chi ngân sách cũng như kết quả đạt được đăng sau các con số thu, chi đó.
 - Khả năng gánh chịu hậu quả là khả năng chịu trách nhiệm trước pháp luật về những sai phạm mà các nhà quản lý thu, chi ngân sách gây ra. Những hậu quả này cũng cần được rõ ràng, quy định trước và thực thi hữu hiệu tránh hình thức.
- Tính chịu trách nhiệm bao gồm chịu trách nhiệm có tính chất nội bộ và chịu trách nhiệm ra bên ngoài.
 - Chịu trách nhiệm nội bộ của nhà quản lý ngân sách bao gồm chịu trách nhiệm của cấp dưới với cấp trên, với người giám sát, kiểm tra ngân sách trong nội bộ Nhà nước.
 - Chịu trách nhiệm ra bên ngoài tức là chịu trách nhiệm trước người nộp thuế và trước người thụ hưởng dịch vụ công.

Ngoài ra còn có các nguyên tắc sau:

- Tăng cường và nâng cao tính hiệu lực của hệ thống **giám sát nội bộ**, bộ máy và quy trình kiểm soát nội bộ; bảo đảm mọi hoạt động tài chính, sự luân chuyển của từng đồng tiền Nhà nước của ngân khố phải được giám sát thường xuyên, liên tục...

- **Phân cấp và trao quyền** trong quản lý và điều hành tài chính ngân sách cho các bộ ngành các địa phương

- Thiết lập chế độ trách nhiệm **giải trình**: Giải trình với cơ quan quản lý cấp trên, với luật pháp, nhưng quan trọng hơn là giải trình với nhân dân, với những người trực tiếp đóng góp nguồn lực và thụ hưởng các nguồn lực tài chính.

- **Công khai, minh bạch** mọi hoạt động thu chi tài chính, thu chi ngân sách. Công khai, minh bạch tài chính là biện pháp hạn chế tiêu cực. Cần tạo dựng thói quen công khai tài chính trong đời sống xã hội, coi đó vừa là nghĩa vụ, vừa là quyền lợi của cả người cung cấp thông tin và sử dụng thông tin, đảm bảo định hướng đúng cho sự phát triển của Kiểm toán Nhà nước, phục vụ tốt nhất cho các quyết định của Quốc hội, của HĐND về ngân sách và phân bổ, quyết toán ngân sách.

- **Thiết lập các khuôn khổ pháp lý**, cần tăng cường hiệu lực, hiệu quả của hệ thống giám sát bằng nghiệp vụ, bằng tổ chức có sẵn trong bản thân công tác tài chính, từng quy trình chuyên môn để đảm bảo tốt và hiệu quả việc thu chi NSNN.

Nguyên tắc minh bạch trong ngân sách nhà nước lại được coi là những nguyên tắc quan trọng nhất tại Việt Nam hiện nay.

Một nguyên nhân quan trọng khác dẫn tới hiệu quả thẩm tra, giám sát nợ công chưa cao, đó là đại biểu Quốc hội còn thiếu các thông tin cần thiết và điều kiện thực tế để xem xét đánh giá một cách cụ thể, sâu sắc các báo cáo của Chính phủ. Vì đa phần khi về họp Quốc hội, thì các đại biểu Quốc hội mới nhận được báo cáo của Chính phủ và báo cáo thẩm tra của Ủy ban Tài chính - Ngân sách. Với thời gian hạn hẹp tại một kỳ họp thì đại biểu “khó có điều kiện để đánh giá một cách toàn diện, cụ thể, xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan được đề cập trong báo cáo.

Do đó, nâng cao tính công khai trong công bố, giải trình thông tin, số liệu về ngân sách Nhà nước và nợ công chính là một biện pháp quan trọng nhằm tăng cường hiệu lực quản lý các chỉ tiêu này. Quốc hội cần yêu cầu cơ quan báo cáo cập nhật và cung cấp chuỗi số liệu về về kinh tế - xã hội, ngân sách Nhà nước, cơ sở dữ liệu về nợ công ngắn hạn, trung hạn và dài hạn theo quy định của pháp luật để các đại biểu Quốc hội có thể theo dõi, phân tích, tính toán, so sánh làm cơ sở để thảo luận về các chỉ tiêu này.

Thực tế, chưa thấy có một báo cáo của tỉnh về việc chi tiền ngân sách của Trung ương chi. Chính vì như thế mà không ai có thể hiểu được Vinashin mất 86 nghìn tỷ đồng hay nhà nước xuất 86 nghìn tỷ đồng và còn 104 nghìn tỷ đồng hay chủ yếu là đất đai tài sản nhà nước, vốn nhà nước hay là cái gì, thông số cho Vinashin cho đến nay không biết. Vậy việc minh bạch hóa cực kỳ quan trọng trong thu chi ngân sách nhà nước.

Hơn nữa, việc phân bổ ngân sách và chi ngân sách phải thể hiện thật minh bạch, phải rõ ràng, có kiểm tra. Trên thực tế, trong phân bổ ngân sách có rất nhiều tổng công ty mà được giao phân thực hiện nhiệm vụ

của Chính phủ. Điều này cần phải thể hiện rõ ra xem đầu tư vào đâu, đầu tư vào cái gì, chi như thế nào? Còn nếu Chính phủ yêu cầu tổng công ty này, tập đoàn này phải thực hiện nhiệm vụ gì của Chính phủ thì phải bằng cách rõ ràng là Chính phủ giao bao nhiêu tiền, để làm việc gì? Vấn đề này phải thật rõ ràng và công khai hóa thông tin để kiểm tra, rà soát thường xuyên quá trình quản lý và sử dụng NSNN

Câu 10: Thẩm quyền thu NS của mỗi cấp chính quyền? Đề xuất biện pháp nâng cao vai trò của mỗi cấp chính quyền trong quản lý thu NSNN?

THẨM QUYỀN THU NGÂN SÁCH CỦA MỖI CẤP CHÍNH QUYỀN:

NSTW hưởng các khoản thu tập trung quan trọng không gắn trực tiếp tới công tác quản lý cầu địa phương như: thuế XK, thuế NK, thu từ dầu thô... hoặc không đủ căn cứ chính xác để phân chia như thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành.

NSDP chủ yếu gắn liền với nhiệm vụ quản lý kinh tế XH, quốc phòng, an ninh do địa phương trực tiếp quản lý. Ngân sách địa phương được chia thành 4 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã thị trấn và cấp phường được quản lý bởi hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp.

Theo luật NSNN VN 2002 thì:

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp:

- Căn cứ vào nhiệm vụ thu ngân sách được cấp trên giao và tình hình thực tế tại địa phương, quyết định:
 - a) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, bao gồm thu nội địa, thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, thu viện trợ không hoàn lại;
 - b) Dự toán thu ngân sách địa phương, bao gồm các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%, phần ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%), thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;
 - Quyết định các chủ trương, biện pháp để triển khai thực hiện ngân sách địa phương;
 - Giám sát việc thực hiện ngân sách đã được Hội đồng nhân dân quyết định;
 - ❖ Đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh còn có nhiệm vụ, quyền hạn:
 - a) Quyết định việc phân cấp nguồn thu cho từng cấp ngân sách ở địa phương theo quy định
 - b) Quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương đối với phần ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu quy định tại khoản 2 Điều 80 của Luật này và các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương;
 - c) Quyết định thu phí, lệ phí và các khoản đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật;
 - d) Quyết định cụ thể một số định mức phân bổ ngân sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định của Chính phủ;
 - đ) Quyết định mức huy động vốn theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật này.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp:

1. Lập dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình theo các chỉ tiêu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25 của Luật này; dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và báo cáo cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp;
2. Lập quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn và báo cáo cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp;
3. Kiểm tra nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới về tài chính - ngân sách;
4. Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ thu, chi, mức bổ sung cho ngân sách cấp dưới và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương đối với các khoản thu phân chia; quy định nguyên tắc bố trí và chỉ đạo thực hiện dự toán ngân sách đối với một số lĩnh vực chi được Hội đồng nhân dân quyết định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 25 của Luật này;
5. Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện ngân sách địa phương;
6. Phối hợp với các cơ quan nhà nước cấp trên trong việc quản lý ngân sách nhà nước trên địa bàn;
7. Báo cáo về ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

BIỆN PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ MỖI CẤP CHÍNH QUYỀN

Một là, vai trò của Cấp uỷ đảng, Chính quyền địa phương trong công tác chỉ đạo thu ngân sách

Cấp uỷ, Chính quyền địa phương phải quán triệt sâu sắc, coi công tác thuế là công tác của Cấp uỷ, chính quyền, thường xuyên quan tâm, chỉ đạo từ khâu xây dựng dự toán, triển khai thực hiện dự toán thu NSNN hàng năm, đồng thời chỉ đạo các ngành, các cấp phối hợp với Cơ quan thuế quản lý tốt các nguồn thu phát sinh trên địa bàn như: các khoản thu liên quan đến đất, thu phí, lệ phí, thuế tài nguyên, thuế trước bạ...

Hai là, Triển khai đồng bộ các giải pháp về quản lý, điều hành thu ngân sách Nhà nước hàng năm, cụ thể:

Theo dõi sát tình hình phát triển kinh tế - xã hội để phân tích, dự báo những nhân tố ảnh hưởng làm tăng, giảm thu ngân sách trên từng địa bàn để tham mưu cho Cấp uỷ, chính quyền địa phương có biện pháp quản lý hiệu quả.

Phối hợp với các ngành phát hiện và tháo gỡ những khó khăn vướng mắc của các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các Tổ chức, cá nhân đẩy mạnh đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

Tổ chức đánh giá và hoàn thiện quy chế phối hợp với các Ngành trong việc quản lý thu Thuế, chống gian lận thuế, trốn thuế, lậu thuế.

Đưa công tác tuyên truyền làm nhiệm vụ trọng tâm của Công tác Thuế, tuyên truyền, hỗ trợ sát thực nhằm nâng cao sự hiểu biết và tuân thủ tự giác trong việc kê khai, nộp thuế của Người nộp thuế, tổ chức đối thoại với Người nộp thuế để nắm bắt nhu cầu cần hỗ trợ cũng như giải đáp ngay những vướng mắc về thuế.

Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng ghi nhận và tuyên dương các tổ chức, cá nhân chấp hành tốt nghĩa vụ thuế, lên án mạnh mẽ các hành vi trốn thuế, gian lận thuế, chây ì dầy dụa không chấp hành tốt nghĩa vụ thuế.

Ba là, Đẩy mạnh công tác cải cách và hiện đại hoá ngành Thuế theo chỉ đạo của Tổng cục Thuế

Tiếp tục thực hiện tốt công tác cải cách hành chính thuế, rà soát các thủ tục hành chính thuế còn gây phiền hà cho Người nộp thuế, đề xuất chỉnh sửa phù hợp với tình hình thực tế.

Triển khai thực hiện hệ thống quy trình nghiệp vụ quản lý thuế thu nhập cá nhân, quy trình thanh tra, kiểm tra, quản lý thu nợ theo mức độ rủi ro để tập trung nâng cao hiệu quả chức năng quản lý thu nợ và thanh tra thuế.

Triển khai hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý thuế theo chỉ đạo của Tổng cục Thuế.

Bốn là, Tăng cường kỷ cương kỷ luật, đổi mới phương pháp làm việc, củng cố nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ tạo sự chuyển biến về chất lượng nguồn nhân lực của Cục Thuế.

Câu 11: Trình bày các vấn đề cơ bản về thu ngân sách nhà nước? Các nhân tố ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước? Thực trạng các nhân tố này ở Việt Nam

✿ Các vấn đề cơ bản về thu ngân sách nhà nước

Điều 1 khoản 2 Luật NSNN qui định: Thu ngân sách nhà nước bao gồm các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí; các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước; các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; các khoản viện trợ; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Xét về bản chất, thu ngân sách Nhà nước là hệ thống những quan hệ kinh tế giữa Nhà nước với các chủ thể xã hội khác nhau trong quá trình thiết lập, tạo lập có kế hoạch quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước nhằm thực hiện chức năng quản lý của Nhà nước, từng bước phát triển sự nghiệp văn hóa – xã hội, duy trì hoạt động của bộ máy quản lý Nhà nước và đảm bảo an ninh quốc phòng.

1. Đặc điểm thu ngân sách nhà nước

- Mức thu ngân sách phụ thuộc vào ý chí của nhà nước
- Mức thu ngân sách chịu sự tác động của nhiều nhân tố.
- Các nhân tố tác động đến mức thu ngân sách có thể kể đến GDP, mức độ trang trải các khoản chi phí của Nhà nước, tổ chức bộ máy thu nộp và các phạm trù giá trị khác như: giá cả, lãi suất.
- Thu ngân sách là một công cụ tài chính để quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế xã hội, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế xã hội của từng địa phương mà mức thu ngân sách có thể thay đổi.

2. Nguyên tắc thu ngân sách nhà nước

- Nguyên tắc thực hiện thu NSNN phải đảm bảo đúng theo qui định:
- Nguyên tắc trao đổi thông tin thu ngân sách Nhà nước:

- Nguyên tắc hoạch toán NSNN:
- Nguyên tắc linh hoạt trong hoạt động thu NSNN:
- Nguyên tắc thực hiện tiết kiệm và có hiệu quả:

3. Nội dung các khoản thu

Thu ngân sách nhà nước bao gồm các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí; các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước; các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; các khoản viện trợ; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật. (trích chương 1, điều 2, khoản 1 luật NSNN)

a. Thuế, phí và lệ phí

Thuế là khoản đóng góp bắt buộc của các thể nhân và pháp nhân vào nhà nước. Đây là một nguồn thu quan trọng và chủ yếu của nhà nước. Đối với Việt Nam, trong năm 2009, thuế đóng góp 86% cho nguồn thu ngân sách nhà nước.

- Các khoản thu mang tính chất thuế: phí và lệ phí

-Phí: là các khoản thu của ngân sách nhà nước để bù đắp lại tiền nhà nước đã chi để xây dựng các công trình phục vụ nhân dân, hỗ trợ việc quản lí nhà nước. Ở nước ta có nhiều loại phí: phí giao thông, phí cầu phà, học phí ở trường công...

-Lệ phí: là các khoản thu của ngân sách nhà nước đối với các tổ chức cá nhân được nhà nước phục vụ công việc hành chính. Ở nước ta có nhiều loại phí: lệ phí trước bạ, lệ phí thi, lệ phí toàn án...

b. Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước

- Thu lợi tức từ liên doanh, liên kết, thu cổ tức. Hiện nay Nhà nước đang đẩy mạnh tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhưng vẫn giữ lại số cổ phần nhất định, do đó khoản thu này có xu hướng gia tăng trong tổng thu NSNN

-Thu vốn của nhà nước tại các cơ sở kinh tế: là khoản thu hồi vốn của Nhà nước.

-Thu hồi tiền vay của Nhà nước

-Thu về sử dụng vốn ngân sách: là số thu trên số vốn ngân sách hoặc vốn có nguồn gốc từ vốn ngân sách. Có thể coi đây là lợi nhuận sau thuế có được khi tổ chức sản xuất kinh doanh sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

-Thu từ cho thuê hoặc bán tài nguyên thiên nhiên: cho thuê đất công, vùng trời, vùng biển, bán các loại khoáng sản...

c. Các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân

- Viện trợ: bao gồm viện trợ không hoàn lại. Đối với Việt Nam, các khoản viện trợ không hoàn lại từ các quốc gia phát triển, đặc biệt là Nhật Bản, là một nguồn vốn quan trọng, bổ sung đáng kể vào nguồn vốn phục vụ đầu tư phát triển do đó nhà nước cần tranh thủ sử dụng nguồn vốn này sao cho có hiệu quả.

Các khoản vay nợ và viện trợ có hoàn lại không tính vào thu NSNN (theo Nghị định 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ và Thông tư 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính)

d. Các khoản thu khác: thu kết dư ngân sách năm trước, các di sản nhà nước được hưởng, các khoản tiền phạt...

✿ Các nhân tố ảnh hưởng đến thu NSNN và thực trạng ở VN

1. Nhân tố GDP bình quân đầu người.

Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia, phản ảnh khả năng tiết kiệm, đầu tư, chi tiêu của các tổ chức, đơn vị kinh tế và cá nhân dân cư. Thu nhập bình quân đầu người là nhân tố quyết định đến mức đóng góp ngân sách nhà nước. Nếu không xét đến nhân tố này sẽ có tác động không tốt đến các vấn đề về chi tiêu, đầu tư, tiết kiệm của các tổ chức kinh tế và tầng lớp dân cư trong xã hội.

2. Tỷ suất doanh lợi trong nền kinh tế

Tỷ suất doanh lợi trong nền kinh tế phản ảnh hiệu quả của đầu tư phát triển kinh tế. Tỷ suất doanh lợi cao thì nguồn tài chính càng lớn từ đó nguồn động viên vào NSNN càng nhiều. Dựa vào tỷ suất doanh lợi trong nền kinh tế để xác định tỷ suất thu NSNN. Hiện nay tỷ suất doanh lợi của nước ta còn thấp nên mức đóng góp vào ngân sách nhà nước chưa cao.

3. Tiềm năng tài nguyên thiên nhiên của đất nước

Đối với các nước đang phát triển và những nước có nguồn tài nguyên đa dạng và phong phú thì tài nguyên thiên nhiên có ảnh hưởng đến mức đóng góp NSNN. Kinh nghiệm của VN cho thấy, nếu tỷ trọng xuất khẩu dầu thô và khoáng sản lớn hơn 20% thì mức đóng góp NSNN cao và có khả năng tăng nhanh. Trong thời gian tới VN sẽ tăng cường xuất khẩu dầu thô và khoáng sản từ đó góp phần vào tăng mức đóng góp

NSNN.

4. Mức độ trang trải các khoản chi phí của nhà nước

Nhân tố này ảnh hưởng vào:

- Quy mô tổ chức bộ máy nhà nước và hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước.
- Nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà nhà nước đảm nhiệm trong từng thời kỳ.
- Chính sách sử dụng kinh phí của nhà nước.

Trong điều kiện các nguồn tài trợ cho NSNN không tăng thì việc nhà nước tăng mức độ chi phí của NN sẽ làm tăng tỷ suất thu NSNN.

Ở hầu hết các nước đang phát triển thì nhà nước luôn tham vọng đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế bằng việc đầu tư vào những công trình có quy mô lớn. Để có vốn đầu tư thì phải tăng thu. Nhưng trong thực tế tăng thu quá mức lại làm chậm tốc độ phát triển kinh tế - xã hội. Để giải quyết vấn đề này nhà nước cần sử dụng các chính sách phát triển kinh tế xã hội có hiệu quả trên cơ sở nghiên cứu khoa học và hoạt động thực tiễn.

5. Tổ chức bộ máy thu nộp

Tổ chức bộ máy thu nộp phải gọn nhẹ, đạt hiệu quả cao, tránh được tình trạng thất thu thuế, trốn thuế, lậu thuế.... những nhân tố sẽ làm giảm thu của NSNN.

Câu 12: Để tăng cường QLNN về thuế cần phải làm tốt những công việc gì? Liên hệ thực tiễn tại Việt Nam?

Thuế là nguồn thu chủ yếu của mỗi quốc gia, đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế-xã hội mỗi nước. Do đó công tác quản lý nhà nước về thuế luôn được xem là vấn đề trọng điểm.

Để tăng cường QLNN về thuế cần thực hiện được các mục tiêu sau:

- **Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống chính sách thuế, luật thuế, luật quản lý thuế;** đảm bảo công bằng, hiệu quả, phù hợp với môi trường hội nhập. thực tế ở VN với hoàn cảnh tình hình kinh tế nhiều biến động, lạm phát lên cao nên luật thuế thu nhập cá nhân không còn phù hợp, do đó ngày 2-3-2011, Chính phủ đã thông qua chương trình bổ sung về việc sửa đổi luật, pháp lệnh năm 2011 và 2012, trong đó có bổ sung việc sửa đổi Luật thuế thu nhập cá nhân (dự kiến trình Quốc hội vào năm 2012).

- **Cải cách thủ tục hành chính thuế, áp dụng công nghệ thông tin vào công tác cải cách hành chính thuế,** nhằm nâng cao hiệu quả, tiết kiệm chi phí và đảm bảo tính minh bạch trong công tác quản lý thuế.

Tổng cục Thuế sẽ dành 3.200 tỷ đồng để thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) giai đoạn 2011-2015. Trong năm 2011, ngành sẽ đầu tư khoảng 600 triệu đồng để thực hiện kế hoạch này.

Mục tiêu của ngành thuế là đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các hoạt động quản lý thuế, giúp minh bạch hóa thủ tục thuế nhằm phục vụ người nộp thuế và doanh nghiệp tốt hơn. Khi hoàn thành kế hoạch này, dịch vụ kê khai thuế điện tử sẽ được cung cấp cho 90% doanh nghiệp và số người nộp thuế điện tử sẽ đạt 80%.

Bên cạnh đó, ngành thuế sẽ cung cấp thông tin tra cứu hỗ trợ người nộp thuế 24/24 giờ. Tổng cục Thuế cũng đã xác định rõ lộ trình thực hiện ứng dụng CNTT trong 5 năm tới. Theo đó, năm 2011-2012, ngành sẽ đẩy mạnh cung cấp dịch vụ thuế điện tử và nâng cao năng lực xử lý thông tin. Từ năm 2013 đến 2015, ngành sẽ triển khai đồng bộ các dự án hiện đại hóa hạ tầng CNTT, cung cấp dịch vụ khai thuế điện tử trên toàn quốc...

- **Tái sắp xếp bộ máy quản lý thuế, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thuế**

Theo Quyết định số 76/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ từ năm 2007 nước ta đã tiến hành sắp xếp lại bộ máy của cơ quan thuế các cấp, theo đó hình thành hệ thống quản lý thuế theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp, tạo điều kiện áp dụng, phát triển ứng dụng tin học vào từng chức năng quản lý và hạn chế tiêu cực do cách quản lý khép kín gây ra.

Đi đôi với việc sắp xếp, luân phiên luân chuyển chuyên cán bộ đã đẩy mạnh việc đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, công chức thuế về nghiệp vụ quản lý thuế, phong cách ứng xử, đạo đức nghề nghiệp, ngoại ngữ, ứng dụng tin học... Tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành nhiệm vụ, công vụ, phát hiện, uốn nắn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm hành vi những nhiều, tiêu cực của cán bộ thuế.

- **Tuyên truyền và hỗ trợ tổ chức, cá nhân nộp thuế.** Để tạo điều kiện cho người nộp thuế thực hiện cơ chế tự khai-tự nộp thuế, những năm qua ngành Thuế đã phối hợp với Ban tuyên giáo các cấp, các cơ quan thông tin đại chúng, coi trọng phát triển phong phú các hình thức tuyên truyền, hướng dẫn, tư vấn cho cộng

đồng xã hội và đặc biệt là cho người nộp thuế: báo hình, báo nói, báo viết, đối thoại trực tiếp, trang tin điện tử ngành Thuế, thi tìm hiểu pháp luật thuế...

- **Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.** Để tăng cường QLNN về thuế, công tác thanh tra kiểm tra việc nộp thuế của người dân và việc thu thuế của cơ quan thuế được đánh giá là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Luật Quản lý Thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 10 năm 2006 đã quy định chương X- kiểm tra thuế, thanh tra thuế (từ điều 75 đến điều 91). Quy định rõ quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế. Cơ quan thu thuế và cán bộ thanh tra đảm bảo rõ ràng minh bạch trong thu nộp thuế. Ngoài ra chương XI: cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế (điều 92 đến 102) và chương XII: xử lý vi phạm pháp luật về thuế (điều 103 đến 115) nhằm đưa ra các biện pháp cưỡng chế đảm bảo thực hiện đúng như luật định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời việc trốn thuế, gian lận thuế và những tiêu cực khác trong thu nộp thuế

- **Quản lý thu nợ thuế.**

theo báo cáo của Tổng cục Thuế, tình hình nợ thuế trong năm 2010 có xu hướng giảm dần vào những tháng cuối năm. ngành Thuế tập trung quyết liệt thu hồi nợ đọng của năm 2009, kết quả thu được 67% số nợ thuế của năm này. Tuy nhiên, Tổng cục Thuế cũng thẳng thắn thừa nhận, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác thu nợ thuế còn nhiều hạn chế tồn tại. Một số cục thuế vẫn chưa có phòng quản lý nợ. Việc phân công nhiệm vụ đôn đốc thu nợ thuế dưới 90 ngày cho phòng kiểm tra ở một số cục thuế còn trùng lặp với nhiệm vụ của phòng quản lý nợ. Một số cục thuế chưa kiên quyết thực hiện các biện pháp đôn đốc thu nợ. Bộ phận thanh tra, kiểm tra thuế, bộ phận kê khai và kế toán thuế ở một số cục thuế chưa phối hợp với bộ phận quản lý nợ, trong việc đôn đốc người nộp thuế nộp số thuế bị phát hiện buộc tăng thu (nộp), qua thanh tra, kiểm tra và phạt vi phạm pháp luật thuế, theo các quyết định của cơ quan thuế... Những tồn tại này đã ảnh hưởng đến kết quả thu nợ thuế.

Bước sang năm 2011, Tổng cục Thuế đã giao nhiệm vụ cho các cục thuế địa phương phấn đấu không để tổng số nợ thuế đến thời điểm 31/12/2011 vượt quá 5%, so với số thực hiện thu ngân sách (trừ số nợ thuế được gia hạn, tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhưng đang chờ điều chỉnh); thu trên 100% nợ có khả năng thu (đến thời điểm 31/12/2010); giảm 30% nợ chờ xử lý (so với thời điểm 31/12/2010)...

Để hoàn thành được những nhiệm vụ này, Tổng cục Thuế đã chỉ đạo các đơn vị thuế trong cả nước thực hiện triệt để, quyết liệt nhiều giải pháp trọng tâm:

Thứ nhất, về ứng dụng tin học trong quản lý nợ thu nợ thuế, hoàn thiện phần mềm ứng dụng quản lý nợ thuế
Thứ hai, ngành Thuế thực hiện xoá nợ cho các trường hợp nợ thuế trước ngày 1/7/2007 (trên thực tế không còn đối tượng để thu); xoá khoản tiền phạt chậm nộp đối với các doanh nghiệp cam kết thanh toán toàn bộ các khoản tiền nợ thuế gốc phát sinh trước ngày 1/7/2007; nếu không thực hiện đúng cam kết sẽ bị tính phạt chậm nộp và bị cưỡng chế nợ thuế để khuyến khích các doanh nghiệp nộp hết các khoản nợ gốc; bỏ quy định phải có tờ khai quyết toán thuế đối với trường hợp doanh nghiệp đã có quyết định tuyên bố phá sản của toà án, theo Luật Quản lý thuế.

Thứ ba, ngành Thuế gia hạn nợ thuế đối với người nộp thuế kinh doanh thua lỗ, gặp khó khăn về tài chính nhưng có cam kết trả nợ để khuyến khích người nộp thuế thanh toán hết nợ gốc

Thứ tư, ngành Thuế tiến hành nghiên cứu và ban hành các quy chế phối hợp giữa các bộ phận trong công tác quản lý nợ (để khắc phục hạn chế về tổ chức bộ máy); bổ sung những nội dung quy định về thủ tục, trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc thực hiện đôn đốc thu nợ thuế...

Thứ năm, tăng cường đôn đốc thu nợ thuế trên cơ sở triển khai nghiên cứu phương pháp đánh giá rủi ro, phân loại người nộp thuế để áp dụng các năm sau này; tiến hành bổ sung, sửa đổi các quy định trong công tác quản lý nợ; thống nhất quy trình quản lý nợ cho tất cả các đối tượng nợ thuế trong phạm vi cả nước.

Thứ sáu, các đơn vị tổ chức một bộ phận chuyên trách để thực hiện theo dõi việc thực hiện cưỡng chế nợ thuế trong cơ quan thuế. Bên cạnh đó, ngành Thuế tổ chức bồi dưỡng chuyên sâu theo từng chức năng quản lý cho cán bộ thuế để trang bị kiến thức chuyên sâu, chuyên ngành, kỹ năng thành thạo và kinh nghiệm

Câu 13: Các nguyên tắc xây dựng hệ thống thuế tại Việt Nam? Các nguyên tắc này được vận dụng ở Việt Nam như thế nào.

Tùy theo trình độ phát triển kinh tế, chính trị và xã hội mà hệ thống thuế ở mỗi quốc gia được cấu thành bởi các sắc thuế có phạm vi điều chỉnh và mục tiêu riêng. Nhưng xét tổng quát chúng được xây dựng và thực thi dựa trên nền tảng một số nguyên tắc nhất định, mà không thể tùy tiện.

Do có nhiều nguyên tắc nên chúng tôi tạm thời chia chúng thành hai nhóm: nhóm nguyên tắc hành chính và nhóm nguyên tắc mang tính kinh tế.

1. Nguyên tắc hành chính

Nguyên tắc quốc tịch

Nguyên tắc quốc tịch phát biểu rằng mỗi công dân phải có nghĩa vụ đóng thuế cho đất nước. Nguyên tắc này làm cơ sở cho quy định đánh thuế lên khoản thu nhập phát sinh ngoài nước của doanh nghiệp Việt Nam và của công dân Việt Nam.

Nguyên tắc quốc tịch không chỉ nêu rõ nghĩa vụ công dân mà còn bảo vệ công dân của một nước khỏi nghĩa vụ thuế của quốc gia khác, tức là “dân xứ nào phải và chỉ nộp thuế cho xứ đó” mà thôi, nếu như họ không có thu nhập phát sinh ở một xứ nào khác.

Nguyên tắc minh bạch

Thuế làm thu nhập chuyển dịch bắt buộc và không ngang giá từ khu vực tư vào ngân sách nhà nước. Vậy nên, thuế phải minh bạch và được giải thích cũng như hướng dẫn thống nhất cả nước. Nguyên tắc này cũng đòi hỏi chính phủ phải công bố cho dân chúng biết thuế đã được sử dụng như thế nào. Những khoản thuế ngầm (như lạm phát) và thuế tương lai (như nợ công) cũng phải minh bạch. Sự không minh bạch trong thuế khóa là nguyên nhân dẫn đến những căn bệnh như: bất bình đẳng, tham nhũng, lạm thu,...đồng thời làm suy yếu tính pháp định của thuế.

Nguyên tắc này thể hiện tại Khoản 3 Điều 4 của Luật Quản lý thuế: “Việc quản lý thuế phải bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế”.

Nguyên tắc trong pháp (Nguyên tắc pháp định)

Thuế phải do quốc hội thông qua do đó nó đương nhiên là một đạo luật, kể cả cơ quan quản lý thuế lẫn đối tượng nộp thuế và những bên có liên quan đều bị chi phối và buộc phải chấp hành. Chính phủ thường có nhiều lý lẽ và đủ sức mạnh hành thu, nên nguyên tắc này nhằm ngăn chặn chính phủ và chính quyền địa phương tự ý đặt ra các khoản thu đối với người dân và bảo vệ dân chúng trước những nguy cơ lạm thu của cơ quan hành pháp. Điều đó có nghĩa là, về mặt nguyên tắc, mọi sắc thuế không được ban hành dưới hình thức một đạo luật thì không có giá trị và không có khả năng ràng buộc đối với người đóng thuế — cử tri. Và, ngay cả cơ quan quản lý thuế cũng có khả năng bị kiện nếu làm trái luật. Điều 116 Luật quản lý thuế ghi: “1. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xem xét lại quyết định của cơ quan quản lý thuế, hành vi hành chính của công chức quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình; 2. Công dân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế, công chức quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân khác.”

2. Nguyên tắc mang tính kinh tế

Khi một khoản thuế được ban hành nó không chỉ điều chỉnh nghĩa vụ và hành vi công dân mà sẽ tác động đến phân phối và/hoặc tái phân phối thu nhập giữa chính phủ và khu vực tư, giữa các nhóm dân cư với nhau. Do đó, dù khoác bên ngoài hình thức luật hay pháp lệnh, thuế nói chung có những ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế-xã hội của đất nước, nên pháp luật thuế cùng với pháp luật ngân sách đã trở thành một lĩnh vực pháp luật tương đối độc lập cần phải được tiếp cận đồng thời từ hai góc độ: góc độ kinh tế và góc độ pháp lý. Phần tiếp theo sẽ thảo luận những nguyên tắc mang tính kinh tế.

Nguyên tắc nguồn gốc (nguyên tắc lãnh thổ)

Bất luận thu nhập được tạo ra bởi công dân mang quốc tịch nào, hễ phát sinh trong khuôn khổ lãnh thổ quốc gia nào thì phải nộp thuế cho chính phủ nước chủ nhà bởi những bảo hộ, bảo đảm và tiện ích công cộng mà nước chủ nhà đã cung cấp. Đây chính là cơ sở của Điều 2 của Luật Thuế Thu nhập cá nhân: “Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam”.

Trường hợp xuất hiện xung đột giữa nguyên tắc quốc tịch và nguyên tắc nguồn gốc thì các quốc gia và vùng lãnh thổ sẽ thỏa thuận tránh đánh thuế hai lần bằng một hiệp định. Hiệp định không tạo ra các nghĩa vụ thuế mới, khác hoặc nặng hơn so với luật thuế trong nước. Ví dụ: trường hợp tại Hiệp định có các quy định theo đó Việt Nam có quyền thu thuế đối với một loại thu nhập nào đó nhưng Luật thuế Việt Nam chưa có quy định thu thuế đối với thu nhập đó hoặc quy định thu với mức thấp hơn thì áp dụng theo quy định của Luật thuế Việt Nam. Khi Việt Nam thực hiện các quy định tại Hiệp định, vào từng thời điểm nhất định các từ ngữ chưa được định nghĩa trong Hiệp định sẽ có nghĩa như quy định tại luật của Việt Nam theo mục đích thuế tại thời điểm đó, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác.

Nguyên tắc nguồn gốc cũng thể hiện tại Điều 28 — Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của Luật Thuế Thu nhập cá nhân: “Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại tổ chức, cá nhân Việt Nam nhân với thuế suất 0,1%, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài”.

Nguyên tắc trung lập (không gây thương tổn)

Nguyên tắc này đòi hỏi thuế không được ảnh hưởng đến sản xuất xã hội, không gây biến dạng các hoạt động kinh tế. Những biện pháp khuyến khích đầu tư thông qua thuế của chính phủ không thiên vị cho những dự án đạt lợi ích xã hội thấp. Theo Luật Thuế Thu nhập cá nhân, lợi tức sinh ra từ tiền gửi các tổ chức tín dụng không chịu thuế, nhưng lợi tức sinh ra từ các khoản cho doanh nghiệp vay (dưới hình thức trái phiếu doanh nghiệp) thì lại chịu thuế. Như vậy, chúng ta dễ dàng thấy Chính phủ thiên vị cho các tổ chức tín dụng và ngăn chặn khả năng vay trực tiếp công chúng của doanh nghiệp. Bằng quy định này, Chính phủ gián tiếp duy trì mức giá cao của tiền tệ, khuyến khích các hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng hơn hoạt động tín dụng của các doanh nghiệp.

Nguyên tắc công bằng và bình đẳng

Nguyên tắc công bằng nói ở đây là công bằng theo khả năng nộp thuế (ability-to-pay) chứ không phải theo mức thụ hưởng. Công bằng theo khả năng nộp thuế có nghĩa là số thuế phải tỉ lệ với thu nhập. Như vậy thu nhập cao thì nộp nhiều, thu nhập thấp thì nộp ít và thu nhập chưa vượt qua ngưỡng thì tạm thời chưa nộp. Sử dụng nguyên tắc này trong thực tiễn, chính phủ buộc người có thu nhập càng cao càng phải hy sinh mức hữu dụng từ thu nhập theo một tỷ lệ nhiều hơn.

Nguyên tắc bình đẳng đòi hỏi địa vị thuế của mỗi chủ thể phải ngang nhau hoặc mỗi đối tượng nộp thuế phải được đối xử không thiên vị. Đóng thuế là trách nhiệm công dân, là nghĩa vụ của mọi người bất kể giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp và địa vị xã hội.

Cho đến cuối năm 2008, phân phối gánh nặng thuế thu nhập cá nhân ở nước ta thể hiện bất bình đẳng rất lớn. Theo bà Nguyễn Thị Cúc — nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, thành viên Ban Soạn thảo Dự Luật thuế TNCN[6], với mức khởi điểm 5 triệu đồng, hiện số người nộp thuế thu nhập cao từ tiền lương, tiền công mới hơn 300.000 người, chỉ bằng 1,36% lực lượng lao động phi nông lâm nghiệp hoặc 0,68% toàn lực lượng lao động hay 0,35% dân số Việt Nam[7]. Nếu áp dụng giảm trừ cá nhân và người phụ thuộc như dự thảo luật thì trong thời gian đầu số người nộp thuế này có thể giảm. Điều này cho thấy tuyệt đại bộ phận dân số Việt Nam vẫn chưa bị thuế chi phối. Đó là bất công đối với những người đang nộp thuế.

Dẫn chứng thứ hai về bất bình đẳng. Theo số liệu từ (1) Ban đổi mới doanh nghiệp, Bộ Công Thương, (2) Thời báo Kinh tế Sài Gòn số 45-2008 (933) ngày 30 tháng 10 năm 2008, trang 1 và (3) Điều tra doanh nghiệp năm 2006, Tổng cục Thống kê, doanh nghiệp nhà nước kiểm soát hơn 54% tổng vốn quốc gia, nhưng chỉ đóng góp 41% số thu thuế và tạo ra một gánh nặng nợ bằng 70% tổng nợ quốc gia.

Dẫn chứng thứ ba. Theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30 tháng 09 năm 2008 hướng dẫn thi hành thuế thu nhập cá nhân, thu nhập tính thuế của cá nhân cư trú bằng thu nhập chịu thuế từ kinh doanh và từ tiền lương, tiền công sau khi trừ đi (1) khoản giảm trừ gia cảnh, (2) các khoản đóng bảo hiểm bắt buộc và (3) khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học. Như vậy, nếu một cá nhân kinh doanh muốn mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội cho chính bản thân mình thì đây là tự nguyện và sẽ không được trừ khỏi thu nhập tính thuế. Hướng dẫn này dễ khiến người ta suy đoán Chính phủ chưa ‘tin’ người dân, chưa khuyến khích tính tự nguyện tự giác của dân chúng. Đây là một biểu hiện của sự không tôn trọng quyền tự do công dân.

Khó có hệ thống thuế của quốc gia nào tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc nêu trên. Hệ thống thuế ở nước ta cũng vậy. Tuy còn nhiều điểm chưa hoàn thiện song chúng ta dễ nhận ra Nhà nước Việt Nam đang nỗ lực xây dựng một hệ thống thuế tôn trọng những nguyên tắc chung được thừa nhận rộng rãi trên toàn thế giới.

Ngoài ra, ở Việt Nam trong quá trình xây dựng hệ thống thuế nhà nước cũng đã và đang cố gắng đảm bảo các nguyên tắc cơ bản sau:

- Về mặt tài chính thuế phải là phương tiện chủ yếu tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.
- Về mặt kinh tế thuế phải là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế.
- Về mặt hành thu phương pháp tính toán các loại thuế phải dễ tính, dễ hiểu, dễ kiểm tra.
- Về mặt xã hội thuế phải thực hiện công bằng xã hội.
- Về mặt pháp lý thuế phải đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong hoạt động thu nộp thuế.

Câu 14: Phương hướng cơ bản hoàn thiện hệ thống thuế khi Việt Nam là thành viên của WTO.

- Cải cách chính sách thuế cần quán triệt quan điểm của Đảng và Nhà nước về đổi mới chính sách thuế "...Tiếp tục cải cách hệ thống thuế phù hợp với tình hình đất nước và cam kết quốc tế. Bổ sung, hoàn thiện, đơn giản hóa các sắc thuế, từng bước áp dụng hệ thống thuế thống nhất, không phân biệt doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, doanh nghiệp VN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Áp dụng thuế thu nhập cá nhân thống nhất và thuận lợi cho mọi đối tượng chịu thuế, bảo đảm công bằng xã hội và tạo động lực phát triển. Hiện đại hóa công tác thu thuế và tăng cường quản lý của Nhà nước." (Văn kiện Đại hội Đảng lần IX – Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 2001-2010).

- Chính sách động viên của thuế cần tôn trọng kỷ luật tài chính tổng thể. Nguồn lực tài chính của nền kinh tế là giới hạn, do vậy mức huy động của thuế cũng phải có sự giới hạn. Với thực trạng là một quốc gia đang phát triển, nhu cầu chi tiêu của ngân sách rất lớn và áp lực cân đối ngân sách là không nhỏ, nhưng không phải thuế là tận thu để bao chi. Làm như vậy sẽ phá vỡ tính kỷ luật tài chính tổng thể, gây kim hãm, không kích thích đầu tư, tiết kiệm của khu vực doanh nghiệp và dân cư. Thuế không vì mục tiêu cân đối ngân sách trước mắt, mà quan trọng phải hướng vào mục tiêu cao hơn và xa hơn đó là thúc đẩy đầu tư, vực dậy nền kinh tế, thoát khỏi tình trạng yếu kém và đuổi kịp các nước trong khu vực.

- Do phải cắt giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo cam kết của các hiệp định thương mại cho phù hợp với xu hướng hội nhập vào khu vực và thế giới; đồng thời thực hiện chính sách khuyến khích thu hút vốn đầu tư, nên phải có sự điều chỉnh, cắt giảm thuế thu vào nội địa. Với mức thu thuế thấp trong giai đoạn tạo đà cho công nghiệp hóa, nhưng lại kích thích sự phát triển của khu vực doanh nghiệp và dân cư, góp phần thúc đẩy nền kinh tế cất cánh, làm tăng thêm nguồn thu thuế cho ngân sách trong giai đoạn tiếp theo. Thực hiện lộ trình giảm thuế một cách hợp lý và tương thích đối đặc điểm kinh tế trong quá trình hội nhập, có tính tới tương quan và kết cấu mặt hàng xuất nhập khẩu trên các thị trường khác nhau, không làm biến động lớn đến cân đối NSNN. Điều chỉnh lại thuế suất hàng hóa tiêu thụ nội địa để bù đắp một phần giảm từ thuế xuất nhập khẩu hướng tới việc thăng bằng NSNN. Vận dụng và xử lý khéo léo rào cản bằng thuế quan trong khuôn khổ cho phép của WTO để bảo hộ sản xuất nội địa vừa khuyến khích phát triển hàng hóa trong nước vừa bảo đảm nguồn thu ngân sách

- Chính sách phải hình thành một cơ cấu thuế hợp lý nhằm tăng cường nguồn thu và vai trò điều tiết vĩ mô của nhà nước. Cải cách thuế cần tập trung vào việc thu hẹp những bóp méo của thuế, đi đôi với việc mở rộng cơ sở thuế và hạ thấp thuế suất. Đồng thời, chính sách thuế phải bao quát hết tất cả nguồn thu, cần đưa vào áp dụng các loại thuế mới để quản lý nguồn thu và nâng cao vai trò điều tiết: như thuế tài sản, thuế môi trường.

Cơ cấu của hệ thống thuế phải có những thay đổi thích hợp cho phù hợp với sự phát triển kinh tế. Trong xu hướng hội nhập, thuế đánh vào thương mại quốc tế sẽ giảm dần, thay vào đó chính sách thuế cần nỗ lực gia tăng thuế thu nhập cá nhân để tạo nguồn thu ổn định cho ngân sách nhà nước. Đồng thời thuế GTGT cần được tăng cường và kết hợp với thuế TTĐB để điều tiết sản xuất - tiêu dùng và đảm trách tốt vai trò bảo hộ sản xuất trong nước.

- Chính sách thuế phải góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa trong điều kiện VN hội nhập vào khu vực và thế giới. Thực hiện cải cách thuế, từng bước áp dụng hệ thống thuế thống nhất, minh bạch, trung lập, không phân biệt các thành phần kinh tế; đồng thời tháo dỡ dần chính sách bảo hộ bằng việc xóa bỏ hàng rào phi thuế quan, cắt giảm thuế nhập khẩu sẽ là những bước đi quan trọng nhằm gây sức ép, buộc các doanh nghiệp VN tăng cường đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh. Hiện nay các doanh nghiệp VN đang phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt trên thị trường trong nước lẫn quốc tế. Nhu cầu tích tụ vốn để phát triển và đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp là rất lớn và cấp bách. Vì vậy, chính sách thuế cần được điều chỉnh cho hợp lý hơn nhằm khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường tích tụ vốn và đầu tư thay đổi công nghệ, hiện đại hóa sản xuất, hạ thấp giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ, bồi dưỡng nguồn thu, tăng thu nội địa cho NSNN.

- Hệ thống thuế phải đơn giản, ổn định, mang tính luật pháp cao và có sự tương đồng với khu vực và thông lệ quốc tế. Thuế phải được phân nhiệm rõ ràng theo hướng chuyên môn hóa chức năng và thống nhất hóa mục tiêu nhằm khắc phục tình trạng đa mục tiêu trong một sắc thuế. Theo đó, cần đi sâu hoàn thiện các kỹ thuật thu thuế một cách thích hợp và đồng bộ nhằm đảm bảo hiệu quả tối ưu của mỗi loại thuế cũng như cả hệ

thông thuế. Các quy định của luật thuế cần đơn giản, rõ ràng phù hợp với trình độ của bộ máy quản lý thuế cũng như người nộp thuế, đảm bảo tính dễ hiểu, dễ chấp hành và dễ kiểm tra. Đồng thời, trong bối cảnh hội nhập, hệ thống thuế VN phải có sự tương đồng với quốc tế về một số loại thuế có liên quan đến thương mại và đầu tư quốc tế.

- Không ngừng hoàn thiện cơ chế hành thu, tạo ra sự chuyển biến về chất trong chính sách thuế và tương đồng với khu vực về trình độ quản lý. Từng bước hiện đại hóa công nghệ quản lý thuế, qua đó xác lập hệ thống dữ liệu về thuế liên tục, chính xác, kịp thời. Tiêu chuẩn hóa cán bộ thuế gắn liền với chế thưởng phạt nghiêm minh. Kiện toàn bộ máy quản lý thuế cho phù hợp với yêu cầu đổi mới chính sách thuế, trong đó xác lập cơ chế phối hợp đồng bộ giữa cơ quan thuế và các cơ quan công quyền để nâng cao hiệu quả công tác hành thu. Tăng cường sự giáo dục tuyên truyền; nâng cao ý thức của công chúng về ý thức chấp hành chính sách thuế; từng bước đưa thuế trở thành chuẩn mực đạo đức trong cuộc sống xã hội. Trên cơ sở đó, tiến tới thay đổi cơ chế hành thu thuế theo hướng nâng cao tính tự chịu trách nhiệm của người nộp thuế trong việc kê khai và nộp thuế cho Nhà nước, đi đôi là kiên quyết thực hiện các biện pháp xử lý về vi phạm nộp thuế để giảm bớt những xói mòn của thuế. Cơ quan hành thu có đầy đủ quyền lực để tăng cường thực thi luật thuế.

Câu 15: Phân tích những nội dung cơ bản của QLNN về chi NSNN? Vì sao phải chú trọng tới nguyên tắc thực hành tiết kiệm?

Những nội dung cơ bản của QLNN về chi NSNN:

1. Khái niệm chi NSNN:
2. Các nội dung quản lý chi NSNN
3. Đặc điểm chi NSNN
4. Nguyên tắc chi NSNN
5. Điều kiện chi NSNN
6. Chi NSNN gồm:
7. Các nhân tố ảnh hưởng đến chi NSNN

1. Khái niệm chi NSNN:

Chi NSNN là hoạt động phân phối và sử dụng quỹ NSNN theo dự toán NSNN đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định nhằm thực hiện các chức năng của nhà nước theo những nguyên tắc nhất định.

Chi ngân sách nhà nước là quá trình phân phối lại các nguồn tài chính đã được tập trung vào ngân sách nhà nước và đưa chúng đến mục đích sử dụng. Do đó, Chi ngân sách nhà nước là những việc cụ thể không chỉ dừng lại trên các định hướng mà phải phân bổ cho từng mục tiêu, từng hoạt động và từng công việc thuộc chức năng của nhà nước.

2. Các nội dung quản lý chi NSNN

- Lập dự toán, chương trình chi tiêu
- Thực hiện chi tiêu
- Kiểm soát chi tiêu

3. Đặc điểm chi NSNN

- Chi NSNN gắn với quyền lực nhà nước
- Chi ngân sách nhà nước gắn với bộ máy nhà nước và những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội mà nhà nước đảm đương trong từng thời kỳ. Cơ quan quyền lực cao nhất – quốc hội là chủ thể chủ yếu và duy nhất quyết định nội dung, cơ cấu và mức độ các khoản chi ngân sách nhà nước.;
- Các khoản chi của ngân sách nhà nước mang tính chất không hoàn trả trực tiếp;
- Các khoản chi của ngân sách nhà nước được xem xét hiệu quả trên tầm vĩ mô nhằm quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế - xã hội, nó gắn liền với sự vận động của các phạm trù giá trị khác như giá cả, lãi suất, tỷ giá hối đoái, tiền lương, tín dụng, v.v... (các phạm trù thuộc lĩnh vực tiền tệ), với chi ngân sách trong quá trình thực hiện các mục tiêu kinh tế.

4. Nguyên tắc chi NSNN

- Chi phải căn cứ vào khả năng thu
- Chi tập trung có trọng điểm
- Nhiệm vụ chi của từng cấp ngân sách phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cấp đó
- Huy động Nhà nước và nhân dân cùng làm đối với các khoản chi có tính phúc lợi xã hội

Nguyên tắc tổ chức chi ngân sách nhà nước

- Nguyên tắc thứ nhất: gắn chặt các khoản thu để bố trí các khoản chi;
- Nguyên tắc thứ hai: đảm bảo yêu cầu tiết kiệm và hiệu quả;
- Nguyên tắc thứ ba: theo nguyên tắc nhà nước và nhân dân cùng làm, nhất là các khoản chi mang tính chất phúc lợi xã hội;

- Nguyên tắc thứ tư: tập trung có trọng điểm;
- Nguyên tắc thứ năm: phân biệt rõ nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của các cấp theo quy định của luật;
- Nguyên tắc thứ sáu: phối hợp chặt chẽ với khối lượng tiền tệ, lãi suất, tỷ giá hối đoái.

5. Điều kiện chi NSNN

- Khoản chi có trong dự toán ngân sách được duyệt
- Đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;
- Đã được thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách hoặc người được ủy quyền quyết định chi.
- Có đầy đủ chứng từ liên quan
- Qua đấu thầu, thẩm định giá đối với chi đầu tư XD CB, mua sắm trang thiết bị

6. Chi NSNN gồm: (sách cô Lê Thị Mận có nè)

- Chi đầu tư phát triển
- Chi thường xuyên
- Chi dự trữ nhà nước
- Chi trả nợ gốc tiền vay của Chính phủ
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính

7. Yếu tố ảnh hưởng đến chi ngân sách nhà nước

- Chế độ xã hội là nhân tố cơ bản;
- Sự phát triển của lực lượng sản xuất;
- Khả năng tích lũy của nền kinh tế;
- Mô hình tổ chức bộ máy của nhà nước và những nhiệm vụ kinh tế, xã hội của nhà nước trong từng thời kỳ.

• Vì sao phải chú trọng tới nguyên tắc thực hành tiết kiệm?

Xử lý bội chi ngân sách nhà nước (NSNN) là một vấn đề nhạy cảm, bởi nó không chỉ tác động trực tiếp đối với nền kinh tế mà còn tác động đến sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang có những biến động lớn như: giá dầu tăng cao, khủng hoảng tài chính tại Mỹ, tình trạng lạm phát diễn ra nhiều nước trên thế giới, vấn đề kiềm chế lạm phát đặt ra vô cùng cấp bách không chỉ ở Việt Nam. Vì vậy để xử lý bội chi NSNN cần phải có những biện pháp nhằm “tăng thu, giảm chi”. Riêng đối với chi NSNN thì nhà nước ta cần thắt chặt chi tiêu công dựa trên một loạt những nguyên tắc đã nêu ra ở trên, trong đó nguyên tắc thực hành tiết kiệm phải được đặt lên hàng đầu.

Bởi vì theo thực tế hiện nay, trong công tác chi NSNN vẫn còn những khoản chi bất hợp lý, không đúng đối tượng, dàn trải nên hiệu quả chưa cao; định mức chi thường xuyên phân bổ cho các đơn vị hành chính sự nghiệp còn rất thấp; chi cho sự nghiệp y tế, giáo dục chưa đồng bộ giữa các địa phương, đặc biệt là các huyện miền núi; cơ chế xin-cho chưa được xóa bỏ; chưa đảm bảo sự công bằng trong việc phân bổ ngân sách cho các cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

Qua kiểm toán, việc chi đầu tư phát triển vẫn bộc lộ nhiều thiếu sót, bất cập, gây lãng phí cho ngân sách nhà nước. Cụ thể, ngay từ công tác quy hoạch, do thiếu nghiên cứu chi tiết và không phù hợp với quy hoạch tổng thể, quy hoạch vùng nhưng vẫn được phê duyệt dẫn đến việc khi triển khai thực hiện phải dừng hoặc điều chỉnh, bổ sung làm lãng phí NSNN.

Bên cạnh đó, chất lượng công tác lập, thẩm định và phê duyệt dự án còn hạn chế, nên khi thực hiện dự án phải thay đổi tổng mức đầu tư, tổng dự toán nhiều lần làm ảnh hưởng đến công tác kế hoạch hóa vốn đầu tư, kéo dài thời gian thực hiện dự án. Theo ông Lê Minh Khái, Phó tổng Kiểm toán Nhà nước ví dụ Dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước nhằm cải tạo môi trường Hà Nội (dự án II), mặc dù Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được UBND Hà Nội chỉ đạo thực hiện, nhưng không được sử dụng gây lãng phí 1,43 tỷ đồng.

Hiện tượng một số dự án quyết định đầu tư nhưng không có vốn triển khai, quá thời gian quy định phải lập lại dự án làm tăng chi phí đầu tư; chủ đầu tư thiếu tính toán, phân tích trước khi quyết định đầu tư, dẫn đến lựa chọn địa điểm xây dựng không phù hợp, phải dừng dự án gây lãng phí vốn đầu tư, hoặc xác định quy mô đầu tư vượt quá nhu cầu thực tế, hay đầu tư xong không sử dụng gây lãng phí NSNN... là hiện tượng vẫn xảy ra. Cụ thể là dự án xử lý nước thải Khu công nghiệp Vĩnh Niệm - Hải Phòng vốn đã cấp phát 3 tỷ đồng và dự án xử lý nước thải Khu du lịch Vịnh Tùng Dinh (Cát Bà, Hải Phòng) vốn đã cấp phát 23,52 tỷ đồng, hoàn thành nhưng không hoạt động; hay như hạng mục vườn ươm Thanh Táo thuộc công trình tuyến tránh Hà Nội - Cầu Giẽ đã đầu tư 1,2 tỷ đồng, nhưng đến nay để hoang là những ví dụ điển hình.

Đặc biệt, tình trạng đầu tư dàn trải, mạnh mún chậm được khắc phục, dẫn đến nhu cầu vốn cho các dự án vượt quá khả năng ngân sách, nhiều dự án phải kéo dài thời gian đầu tư mà dự án đầu tư xây dựng Trường đại học Hàng Hải là một điển hình. Dự án này được triển khai từ năm 1981 đến nay chưa hoàn thành do không bố trí đủ vốn, trong khi đó, tổng nhu cầu vốn cho các dự án của Thành phố Hải Phòng đã được phê duyệt là hơn 12.000 tỷ đồng, nhưng ngân sách hàng năm chỉ có hơn 1.400 tỷ đồng, như vậy kể cả khi Thành phố ngừng toàn bộ các công trình mới thì phải mất 9 năm nữa các công trình đã được phê duyệt mới xây dựng xong.

Bên cạnh đó, tình trạng không phân bổ chi tiết vốn ngay từ đầu năm dẫn đến giải ngân chậm và không chủ động trong triển khai đầu tư, lập kế hoạch, phân bổ vốn chưa chính xác, triển khai thi công chậm hoặc không thực hiện phải điều chỉnh... cũng là những bất cập được ông Khái chỉ ra.

Ngoài ra, tại hầu hết các dự án được kiểm toán, công tác đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án, tăng chi phí xây dựng, dự án chậm phát huy hiệu quả, gây lãng phí NSNN. Hầu hết các đơn vị được kiểm toán đều vi phạm Luật Đấu thầu, như hồ sơ mời thầu không được bảo mật, thông thầu, dàn xếp thầu giữa các nhà thầu, chia nhỏ gói thầu để chỉ định thầu, chỉ định thầu và đấu thầu hạn chế sai quy định, phê duyệt giá trúng thầu cao hơn giá gói thầu được phê duyệt... cũng gây lãng phí, thất thoát lớn cho NSNN.

Hơn thế nữa, do sự sửa đổi trong luật NSNN là kẻ hở cho địa phương sử dụng NSNN một cách lãng phí và không hiệu quả. Cụ thể là, Theo khoản 3, Điều 8, Luật NSNN năm 1996, ngân sách địa phương được cân đối theo nguyên tắc tổng số chi không vượt quá tổng số thu, trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhu cầu đầu tư kết cấu hạ tầng thì được phép huy động vốn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và phải cân đối vào ngân sách địa phương để trả nợ khi đến hạn. Tuy nhiên, Luật NSNN sửa đổi năm 2002 mở rộng thêm quyền chủ động trong việc huy động vốn của ngân sách địa phương. Vay vốn đầu tư thuộc danh mục đầu tư trong kế hoạch 5 năm do hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (không phải theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định như trước đây). Như vậy, mặc dù chúng ta chấp nhận về nguyên tắc là không có việc bội chi ngân sách địa phương nhưng thực tế lại vẫn cho phép địa phương vay để đầu tư và những khoản vay này còn chưa được quản lý chặt chẽ để quyết toán.

Để khắc phục hạn chế nêu trên, tỉnh cần quản lý chặt chẽ chế độ chi ngân sách, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc sử dụng ngân sách; ưu tiên bố trí vốn cho các công trình trọng điểm; đẩy mạnh tiến độ quyết toán vốn đầu tư; mở rộng khoán biên chế và chi hành chính sự nghiệp; thực hiện thanh tra, kiểm tra, quyết toán định kỳ; tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng về công tác tài chính.... Triệt để tiết kiệm các khoản đầu tư công và chi thường xuyên từ NSNN. Đây là một giải pháp tuy mang tính tình thế, nhưng vô cùng quan trọng với mỗi quốc gia khi xảy ra bội chi NSNN và xuất hiện lạm phát. Triệt để tiết kiệm các khoản đầu tư công có nghĩa là chỉ đầu tư vào những dự án mang tính chủ đạo, hiệu quả nhằm tạo ra những đột phá cho sự phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt những dự án chưa hoặc không hiệu quả thì phải cắt giảm, thậm chí không đầu tư. Mặt khác, bên cạnh việc triệt để tiết kiệm các khoản đầu tư công, những khoản chi thường xuyên của các cơ quan nhà nước cũng phải cắt giảm nếu những khoản chi này không hiệu quả và chưa thực sự cần thiết.

Câu 16: Các vấn đề đặt ra trong chi tiêu công của Việt Nam hiện nay, phương hướng và biện pháp khắc phục?

VẤN ĐỀ CỦA CHI TIÊU CÔNG

○ Chi tiêu công ở **Việt Nam** được quản trị theo **phong cách truyền thống, rất chính tắc nhưng ít năng động và khá hình thức**. Cách làm này đang trở nên lỗi thời, trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới với cả quyền lợi lẫn nghĩa vụ đầy đủ của một thành viên; do đó, cần phải được đổi mới.

○ Quản trị chi tiêu công ở Việt Nam trong thời gian qua đã bộc lộ những tồn tại yếu kém rất cơ bản, xét theo những tiêu chí quản trị khu vực công hiện đại, phổ biến trên thế giới như tính **công khai minh bạch chưa cao, trách nhiệm giải trình còn hạn chế, hiệu quả kinh tế - xã hội chưa đạt như mong muốn và đặc biệt chưa có sự tham gia đáng kể của người chủ đích thực của đồng tiền ngân sách là nhân dân**. Đó chính là căn nguyên của tình trạng “có vấn đề” của hoạt động ngân sách Nhà nước: lãng phí, thất thoát tài sản Nhà nước, tham nhũng... Tình trạng này, như các báo cáo kiểm toán thường niên cho thấy, trên nhiều mặt là đáng lo ngại.

○ Cách phân **bổ vốn đầu tư ngân sách thời gian qua còn theo kiểu bao cấp - chia đều**, vẫn mang khá nặng dấu ấn của cơ chế xin cho, việc chi tiêu ngân sách chưa thực sự gắn chặt với trách nhiệm đến cùng; chỉ chịu sự ràng buộc của những hình thức chế tài có hiệu lực không cao, kèm theo đó là **năng lực bộ máy còn yếu**.

○ Tình trạng tăng trưởng nóng, đầu tư cao nhưng kém hiệu quả, dẫn tới lạm phát cao và bất ổn kinh tế vĩ mô vài năm gần đây đi liền với xu hướng gia tăng đầu tư dàn trải, trầm trọng hơn tình trạng lãng phí, thất thoát, tham nhũng... chứng tỏ **hiệu quả thấp của hoạt động thu chi ngân sách** và nhiều vấn đề gay gắt đang tồn tại trong lĩnh vực này. Bức tranh ngân sách còn phiến diện. Hiện **các khoản thu chi ngân sách nhà nước chưa được phản ánh toàn diện và đầy đủ** trong ngân sách nhà nước, làm cho bức tranh ngân sách bị méo mó, phiến diện. Theo một số nghiên cứu, thì có tới 30 quỹ và định chế tài chính các loại chưa được đưa vào cân đối trong ngân sách nhà nước. Từ đó phát sinh yêu cầu đổi mới Luật Ngân sách Nhà nước - thể chế trung tâm của các quá trình ngân sách Nhà nước.

○ **Hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước chưa cao** cả trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên. Nguyên nhân do công tác xã hội hóa, đổi mới cơ chế hoạt động đối với các đơn vị sự nghiệp công lập triển khai vẫn còn chậm, kết quả hạn chế dẫn tới gánh nặng chi ngân sách nhà nước và tình trạng chi tiêu kém hiệu quả, lãng phí chưa được khắc phục...

○ Chi tiêu công là khoản chi lớn tiền công quỹ của Nhà nước, có điều kiện dẫn đến tham ô, lãng phí và **người quyết định sử dụng chưa gắn trách nhiệm cá nhân với hiệu quả sử dụng tiền** của Nhà nước, thậm chí còn có những hành vi vi phạm những quy định tài chính như chế độ, tiêu chuẩn, định mức, v.vv.. gây thất thoát, lãng phí nguồn tiền lớn của Nhà nước.

○ Quản lý chi tiêu công của Việt Nam hiện nay vẫn dựa vào phương thức quản lý theo các khoản mục đầu vào, **chưa chú trọng đến kết quả đầu ra và tác động ảnh hưởng đầu ra** trong việc thực hiện các mục tiêu chiến lược quốc gia. Chính việc quản lý theo các yếu tố đầu vào đã không khuyến khích các đơn vị sử dụng ngân sách tiết kiệm vì nó không đưa ra yêu cầu có sự ràng buộc chặt chẽ giữa nguồn kinh phí sử dụng với kết quả cần đạt được ở đầu ra do sử dụng nguồn kinh phí đó. Hay nói cách khác, chưa tạo ra được mối liên kết giữa việc sử dụng ngân sách và kết quả chi tiêu.

○ Trong việc lập dự toán ngân sách hàng năm còn thiếu sự liên hệ chặt chẽ với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trung hạn và dài hạn, do vậy **ngân sách nhà nước của chúng ta vẫn chưa mang tính trung và dài hạn**. Nguồn lực phân bổ còn dàn trải, thiếu các tiêu chí để xác định mức ưu tiên trong chi tiêu công. Trong lập dự toán chi thường xuyên và chi đầu tư còn có sự tách rời nên hiệu quả sử dụng nguồn lực công chưa được nâng cao.

○ **Cơ chế phân bổ nguồn lực còn kém hiệu quả, chi tiêu công chưa có sự nhạy cảm giới**. Các khoản chi tiêu công chưa tính đến những nhu cầu của nam và nữ, do vậy, có nhiều khoản chi lãng phí, không phù hợp thực tế. Ví dụ điển hình là việc chúng ta xây hàng trăm cái chợ nhưng không có người đến họp chợ vì không đáp ứng được nhu cầu của người dân.

○ Định mức chi tiêu công hiện nay còn có những điểm hạn chế như **hệ thống định mức đã quá lạc hậu, không phù hợp với thực tế**, chậm được sửa đổi, dẫn đến tình trạng các đơn vị không thể sử dụng các định mức này trong việc chi tiêu, trong thực tế các đơn vị thường biến báo các số liệu cho phù hợp với yêu cầu, các định mức chi còn mang tính hình thức trong khâu thanh quyết toán. Một số định mức chi tiêu do trung ương ban hành không còn phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, các định mức chi tiêu do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành còn ít và chỉ liên quan đến những khoản chi nhỏ. Mặt khác, do thiếu những tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách thống nhất nên xảy ra tình trạng địa phương nào thu được nhiều thì sẽ chi tiêu nhiều, thu được ít thì sẽ phải chi ít, do đó việc chi tiêu công chưa căn cứ vào nhu cầu chi thực tế cần thiết.

○ Bên cạnh đó còn có những hạn chế khác như hoạt động của các cơ quan khu vực công còn nhiều hạn chế, **quy mô còn công kênh, biên chế trong các cơ quan nhà nước rất lớn**, áp lực chi tiêu công quá cao, v.vv..

PHƯƠNG HƯỚNG GIẢI QUYẾT

• Để có thể giải quyết được những tồn tại trên, thì việc **sửa Luật ngân sách nhà nước** không chỉ là cần thiết mà có thể nói là đặc biệt cấp bách bởi hai lý do: Thứ nhất là với việc gia nhập WTO, nền kinh tế đã chuyển sang giai đoạn mới về chất, một trình độ phát triển mới. Các thể chế kinh tế hiện hành bao gồm cả những thành tố cơ bản nhất như Luật ngân sách nhà nước không đáp ứng được yêu cầu mới. Thứ hai là thực tiễn những năm qua cho thấy có nhiều bất cập trong hoạt động chi tiêu ngân sách nhà nước nhằm mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững của nền kinh tế.

- Tới đây chúng ta phải **cắt giảm bội chi** và đang cố gắng những năm tới sẽ đưa trở lại mức 5% (mức Quốc hội thông qua cho năm 2011 là 5,3%). Chúng ta bằng cách phải giảm lượng phát hành trái phiếu Chính phủ và các dự án đầu tư đến mức tối đa. Riêng với những dự án từ ngân sách nhà nước hoặc là của trái phiếu Chính phủ mà Quốc hội đã ban hành, sẽ chỉ tập trung vào những dự án mang lại hiệu quả sớm nhất.

- Cần phải có **một chiến lược phát triển kinh tế rõ ràng**. Để đạt được tính hiệu quả, chiến lược phát triển kinh tế phải được xây dựng trên những điều kiện hiện tại và cụ thể của nền kinh tế quốc gia cũng như là nền kinh tế thế giới với những dự đoán thuyết phục. Nếu làm được như vậy, chính phủ sẽ dễ dàng hơn trong công tác hoạch định chi tiêu công và tránh những sự thay đổi không cần thiết.

- Cần thiết chọn lựa các lĩnh vực đầu tư chi tiêu công một cách đúng đắn và hiệu quả. Các khoản **chi tiêu công cần hướng đến những lĩnh vực mang tính tiên phong và có khả năng thúc đẩy các lĩnh vực khác** trong nền kinh tế cùng phát triển. Cần phải có sự chuyển dịch những khoản chi tiêu công từ những lĩnh vực không hiệu quả đến những lĩnh vực hiệu quả hoặc hiệu quả hơn để tiết kiệm chi tiêu góp phần làm giảm sức ép thâm hụt ngân sách.

- **Chính phủ phải quản lý chặt chẽ việc sử dụng ngân sách** bằng việc quy định rõ ràng quyền hạn và giới hạn của địa phương trong việc quyết định các khoản chi.

- **Báo cáo về chi tiêu công phải được kiểm tra thường xuyên** nhằm đảm bảo tiền đã đến được điểm chúng cần đến. Trên phương diện này, tham nhũng, cửa quyền hay chiếm dụng tài sản công sẽ được hạn chế ở mức thấp nhất.

- **Tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình tài chính.**

- Tăng cường hơn nữa việc **giao quyền tự chủ cho các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp** trong quản lý chi tiêu công.

- Thực hiện cơ chế **giám sát đối với các khoản chi tiêu công.**

- **Xem lại các chế độ, tiêu chuẩn, định mức phù hợp với điều kiện thực tế.** Rà soát và sửa đổi những chế độ, tiêu chuẩn, định mức đã lạc hậu so với thực tiễn và bổ sung những định mức mới cho đồng bộ. Cần nâng cao tính pháp lý của hệ thống định mức không chỉ trong lập và phân bổ dự toán mà còn là yêu cầu để các đơn vị làm căn cứ trong việc thực hiện chi tiêu công. Cần nghiên cứu và xác định định mức phân bổ ngân sách một cách khoa học và phù hợp với từng lĩnh vực cụ thể. Tăng cường quyền hạn gắn với trách nhiệm cho các bộ, ngành, địa phương trong việc tự xác định định mức phân bổ ngân sách cũng như định mức chi tiêu cho cấp dưới theo định mức khung do trung ương ban hành. Mở rộng thêm quyền của chính quyền địa phương trong việc ban hành một số định mức chi tiêu có tính đặc thù theo điều kiện cụ thể của địa phương.

- Giao cho **Kho bạc nhà nước** trách nhiệm là người gác cổng cuối cùng thực hiện nhiệm vụ **kiểm soát chi** trước khi thực hiện xuất quỹ ngân sách nhà nước để các cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí cho các nhiệm vụ thường xuyên và đầu tư.

- Chuyển phương thức lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm sang phương thức lập dự toán ngân sách trung hạn bằng việc **xây dựng khuôn khổ chi tiêu trung hạn** và trên cơ sở chi tiêu trung hạn mới xây dựng và thiết lập ngân sách nhà nước hàng năm.

Câu 17: Các vấn đề cơ bản về phân cấp quản lý ngân sách? Ưu và nhược điểm của phân cấp quản lý ngân sách? Lộ trình phân cấp quản lý ngân sách tại Việt Nam

3.1. Khái niệm

Phân cấp quản lý ngân sách là xác định phạm vi trách nhiệm và Quyền hạn của Chính quyền Nhà nước các cấp trong việc quản lý ngân sách, nhằm tập trung đầy đủ, kịp thời, đúng chính sách các nguồn thu của Nhà nước và Phân phối, sử dụng công bằng, hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả cao, phục vụ các mục tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước, Luật Ngân sách Nhà nước đã xử lý một cách căn bản quan hệ tài chính giữa các cấp chính quyền, quan hệ ngân sách giữa Trung ương và địa phương. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa ngân sách các cấp thực hiện theo nguyên tắc phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể. Ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm các nhiệm vụ chiến lược, có quy mô toàn quốc. Còn ngân sách địa phương được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động trong thực hiện nhiệm vụ được giao, ổn định tỷ lệ điều tiết và số cấp bổ sung từ 3 - 5 năm. Nhờ đó đã tạo thế chủ động và đảm bảo tính độc lập tương đối của

ngân sách địa phương. Một mặt, mở rộng quyền tự chủ để địa phương chủ động khai thác các nguồn thu tại chỗ và chủ động bố trí chi tiêu hợp lý.

3.2. Nội dung của phân cấp quản lý NSNN.

- Phân cấp các vấn đề liên quan để quản lý, điều hành NSNN từ trung ương đến địa phương trong việc ban hành, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát về chế độ, chính sách.
- Phân cấp về các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ quản lý và điều hành NSNN trong việc ban hành hệ thống biểu mẫu, chứng từ về trình tự và trách nhiệm của các cấp chính quyền trong xây dựng dự toán ngân sách, quyết toán ngân sách và tổ chức thực hiện kế hoạch NSNN.

Sơ đồ:



4. Các nguyên tắc Quản lý NSNN

Một là: phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế, xã hội của đất nước, được tiến hành đồng bộ với phân cấp quản lý và tổ chức bộ máy hành chính.

Hai là: ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, tập trung các nguồn lực cơ bản để đảm bảo thực hiện các mục tiêu trọng yếu trên phạm vi cả nước. Cơ sở của nguyên tắc này xuất phát từ vị trí quan trọng của Nhà nước trung ương trong quản lý kinh tế, xã hội của cả nước mà Hiến pháp đã quy định và từ tính chất xã hội hoá của nguồn tài chính quốc gia.

Ba là: phân định rõ nhiệm vụ thu, chi giữa các cấp và ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu, số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được cố định từ 3 đến 5 năm. Hàng năm, chỉ xem xét điều chỉnh số bổ sung một phần khi có trượt giá và một phần theo tốc độ tăng trưởng kinh tế. Chế độ phân cấp xác định rõ khoản nào ngân sách địa phương được thu do ngân sách địa phương thu, khoản nào ngân sách địa phương phải chi do ngân sách địa phương chi. Không để tồn tại tình trạng nhập nhằng dẫn đến tư tưởng trông chờ, ỷ lại hoặc lạm thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Có như vậy mới tạo điều kiện nâng cao tính chủ động cho các địa phương trong bố trí kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội. Đồng thời là điều kiện để xác định rõ trách nhiệm của địa phương và trung ương trong quản lý NSNN, tránh co kéo trong xây dựng kế hoạch như trước đây.

Bốn là: đảm bảo công bằng trong phân cấp ngân sách. Phân cấp ngân sách phải căn cứ vào yêu cầu cân đối chung của cả nước, cố gắng hạn chế thấp nhất sự chênh lệch về văn hoá, kinh tế, xã hội giữa các vùng lãnh thổ.

Ưu và nhược điểm của phân cấp quản lý NS

Ưu:

- là 1 phương thức để tăng tính dân chủ, linh hoạt, hiệu quả và trách nhiệm của các cấp chính quyền trong việc cung cấp các hàng hóa dịch vụ công cộng bởi nếu quản lý và điều hành ngân sách chỉ tập trung vào tay chính quyền trung ương thì sẽ tạo ra tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào trung ương dẫn đến nguồn vốn XH bị sử dụng lãng phí.

- đáp ứng được nhu cầu của ng dân ở từng địa phương khác nhau vì nhà nước ko thể hiểu rõ hết và thỏa mãn tất cả những nhu cầu của nhân dân mà chỉ có những chính quyền địa phương của từng vùng mới nắm rõ nhất. Do vậy việc phân cấp sẽ đáp ứng 1 cách có hiệu quả những nhu cầu đó.

- Tạo động lực để chính quyền địa phương và ng dân phát huy tính chủ động, sáng tạo trong việc phát huy nội lực, tăng cường kiểm tra giám sát trong quản lí thu chi NS. Ng dân cũng sẵn sàng tự giác hơn trong việc chi trả các dịch vụ mà họ lựa chọn.

Nhược:

-Mất công bằng, tham nhũng, tùy tiện, không đảm bảo kỉ luật tài khóa tổng thể hay chính sách chiến lược quốc gia cũng cần được tính đến và có giải pháp khi cần thiết.

- Nếu phân cấp ko đồng đều giữa các vùng miền, ngành nghề thì dễ phát sinh dẫn đến cục bộ địa phương.

- Nếu phân cấp quá nhiều ở các chính quyền địa phương thì khiến cho chính quyền trung ương khó khăn trong việc quản lí, các cấp khó phối hợp nhịp nhàng trong việc phân bổ NS.

Lộ trình phân cấp quản lí NSNN tại VN hiện nay:

Tại Việt nam, kể từ sau khi có luật NSNN, cơ chế phân cấp đã có sự thay đổi một cách căn bản, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho chính quyền địa phương trong việc chủ động khai thác nguồn thu và bố trí chi tiêu.

- Trước đây, khi chưa có luật NSNN, về thu, hầu như năm nào chính phủ cũng điều chỉnh nguồn thu, tỷ lệ điều tiết một số khoản thu giữa trung ương và địa phương. Việc điều chỉnh này chủ yếu bằng quyết định, chỉ thị (các văn bản dưới luật) của thủ tướng chính phủ nên hiệu lực pháp lý không cao. Có những nguồn thu, năm thì để lại cho địa phương, năm thì thu về trung ương (thuế xuất, nhập khẩu tiểu ngạch, thu cấp quyền sử dụng đất...). Về chi, cũng thường xuyên sửa đổi các nhiệm vụ chi (như chi trợ cấp khó khăn thường xuyên và đột xuất cho cán bộ trung ương; chi cho bộ máy của Viện kiểm sát nhân dân; quản lí công tác định canh, định cư và xây dựng vùng kinh tế mới, đo đạc và quản lí ruộng đất...có năm được xác định là nhiệm vụ của trung ương, có năm lại là của địa phương).

- Luật đã khẳng định nguyên tắc: ngân sách cấp trên nắm giữ các nguồn thu chủ yếu và đảm nhận các nhiệm vụ chi quan trọng hơn cấp dưới, các nguồn thu của ngân sách cấp dưới không đủ đáp ứng nhu cầu chi thì được cấp bổ sung và không được sử dụng ngân sách cấp này để chi cho nhiệm vụ của ngân sách cấp khác. Do đó, xét về định tính, tuy cả NSTU và NSDP (tỉnh) đều có mười khoản thu 100% nhưng NSTU nắm giữ các nguồn thu quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu thu của cả nước. Thực tiễn trong mấy năm gần đây, tỷ trọng của NSTU chiếm khoảng 70% tỷ trọng chung của NSNN (năm 1999, quyết toán thu NSTU là 58918 tỷ đồng và NSDP thu là 19571 tỷ), chủ yếu là thu từ các xí nghiệp quốc doanh, các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (đặc biệt là lĩnh vực dầu khí) từ thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu và thu từ viện trợ không hoàn lại. Từ chỗ tập trung các nguồn thu chủ yếu vào NSTU nên các nhiệm vụ chi của nó cũng khá nặng nề (năm 1999, tổng chi NSTU quyết toán là 52206 tỷ đồng và NSDP là 38766 tỷ đồng) chủ yếu là chi đầu tư phát triển (xây dựng cơ bản, hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp nhà nước, các chương trình quốc gia), chi trả nợ, viện trợ, chi thường xuyên (quốc phòng, an ninh, lương hưu, bảo đảm xã hội...).

- Từ khi đưa luật NSNN vào thực tiễn, nhiều địa phương đã ý thức được trách nhiệm phải đảm bảo nguồn thu gắn với tăng trưởng và phát triển kinh tế ở địa phương thì mới có thể đảm nhận tốt nhiều nhiệm vụ chi. Đồng thời, nhận thức được, khi đời sống của đại đa số nhân dân ở địa phương khá lên thì NSDP mới đảm bảo được hầu hết các nhiệm vụ chi về giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội...Do đó, các khoản thu của NSDP nhìn chung được tập trung thu đúng, thu đủ, kịp thời, giảm bớt sự phân tán nguồn thu nên số thu ngày càng ổn định và nguồn thu ngày càng được mở rộng.

- Luật NSNN một mặt đề cao vai trò của NSTU, mặt khác để đảm bảo khả năng cân đối của ngân sách các cấp địa phương, luật đã thu hẹp dần các khoản thu của NSTU được hưởng 100%. Quá trình thu hẹp này còn diễn ra khi quốc hội sửa đổi luật ngân sách(20/5/1998), một mặt thay đổi thuế doanh thu bằng thuế GTGT, thuế lợi tức bằng thuế thu nhập doanh nghiệp; mặt khác điều chỉnh nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, trong đó hai khoản thu từ thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế tài nguyên (trừ dầu khí) được để lại 100% cho NSDP (theo luật cũ là phân chia giữa NSTU và NSDP). Đồng thời, tăng thêm các khoản thu cho NSDP, đặc biệt là cấp huyện và đô thị về thuế tiêu thụ đặc biệt (trước đây trung ương thu 100%), thu đối với hàng sản xuất trong nước thu vào các mặt hàng bài lá, vàng mã, kinh doanh vũ trường...đã tạo điều kiện làm phong phú nguồn thu của NSDP.

Câu 18.1: Cân đối ngân sách nhà nước. Thực trạng trong cân đối ngân sách nhà nước tại Việt Nam hiện nay. Giải pháp hoàn thiện.

Thực trạng trong cân đối ngân sách Nhà nước của Việt Nam

- Thực tế, hầu như năm nào VN cũng bội chi, trước năm 2008 bội chi được duy trì ở mức 5%. Đến 2009, 2010 tỷ lệ bội chi 6,9% và 6,2%. Theo cách tính bội chi NSNN của Việt Nam có những khoản chi như: chi cho công trình giao thông, thủy lợi và kiên cố hóa trường học thông qua trái phiếu chính phủ, công trái giáo dục lại để ngoài cân đối NSNN, vì vậy thực tế con số bội chi NSNN này lớn hơn những con số đã được công bố. năm 2009,2010 tỷ lệ bội chi đã vượt quá mức an toàn (5%). Đến năm 2011, nhà nước đặt ra tiêu chuẩn kiềm chế mức bội chi không vượt quá ngưỡng 5 % theo Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/2/2011.

- Số tiền vay nhằm bù đắp thâm hụt, đặc biệt của nước ngoài, chưa được quản lý chặt chẽ. Tình trạng đầu tư dàn trải ở các địa phương vẫn chưa được khắc phục triệt để, tiến độ thi công những dự án trọng điểm quốc gia còn chậm và thiếu hiệu quả

- Chưa chú trọng mối quan hệ giữa chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên. Đây là một trong những nguyên nhân gây căng thẳng về ngân sách áp lực bội chi ngân sách (nhất là ngân sách các địa phương). Chúng ta có thể thấy, thông qua cơ chế phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách và cơ chế bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.

- Thực chất các khoản vay của ngân sách địa phương chính là bội chi NSNN. Một trong những nguyên tắc quản lý NSNN ở Việt Nam là tuân theo nguyên tắc thống nhất, tổng thể NSNN bao gồm ngân sách các cấp, điều đó đòi hỏi các khoản bội chi của ngân sách địa phương phải được tổng hợp để tính bội chi NSNN. Tuy nhiên khi vay, các địa phương phải cân đối ngân sách nên không thể hiện đầy đủ bội chi khi quyết toán NSNN. Mức bội chi NSNN hàng năm trình Quốc hội mới chỉ phản ánh được mức bội chi của ngân sách trung ương. Đây là một trong những mắt xích cần phải được giải quyết trong việc xử lý bội chi ngân sách Nhà nước.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm cân đối ngân sách nhà nước

- Xét về bản chất, cân đối ngân sách nhà nước là cân đối giữa các nguồn thu mà Nhà nước huy động được tập trung vào ngân sách nhà nước trong một năm và sự phân phối, sử dụng nguồn thu đó thỏa mãn nhu cầu chi tiêu của Nhà nước trong năm đó

- Xét về góc độ tổng thể, cân đối ngân sách nhà nước phản ánh mối tương quan giữa thu và chi trong một tài khóa. Nó không chỉ là sự tương quan giữa tổng thu và tổng chi mà còn thể hiện sự phân bổ hợp lý giữa cơ cấu các khoản thu và cơ cấu các khoản chi của ngân sách nhà nước

- Xét trên phương diện phân cấp quản lý nhà nước, cân đối ngân sách nhà nước là cân đối về phân bổ và chuyển giao nguồn thu giữa các cấp ngân sách, giữa trung ương và địa phương và giữa các địa phương với nhau để thực hiện chức năng và nhiệm vụ được giao.

→ *Cân đối ngân sách nhà nước nhằm mục đích đảm bảo tài chính* cho Nhà nước thực hiện được tốt nhất chức năng, nhiệm vụ của mình, chứ không phải đơn giản chỉ để tổng thu và tổng chi bằng nhau. Cân đối ngân sách nhà nước ngoài sự cân bằng về thu, chi còn là sự hài hoà, hợp lý trong cơ cấu thu, chi; mối quan hệ về lượng giữa thu chi NSNN và thực trạng nền kinh tế, mối quan hệ hợp lý giữa NSTW và NSDP...

Trong thực tiễn, với ảnh hưởng của sự vận động của nền kinh tế quốc gia, *cân đối NSNN luôn trong trạng thái vận động không ngừng*, luôn phát sinh mâu thuẫn giữa thu và chi, cũng như giữa các bộ phận cấu thành NSNN ...

Đảm bảo cân đối ngân sách là một đòi hỏi có tính chất khách quan xuất phát từ vai trò nhà nước trong can thiệp vào nền kinh tế thị trường với mục tiêu ổn định, hiệu quả và công bằng. Tính toán nhu cầu chi sát với khả năng thu trong khi lập ngân sách là rất quan trọng. Các khoản chi chỉ được phép thực hiện khi đã có đủ các nguồn thu bù đắp.

Ở nước ta, nguyên tắc này đã được quán triệt chặt chẽ trong quá trình quản lý ngân sách trên cả ba khâu: lập dự toán, tổ chức chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách cũng như quá trình phân cấp ngân sách cho các địa phương.

Theo luật Ngân sách Việt Nam, Cân đối ngân sách được thực hiện theo nguyên tắc:

- Tổng thu từ thuế, phí, lệ phí phải lớn hơn tổng chi thường xuyên và góp phần tích lũy ngày càng cao vào đầu tư phát triển. Trường hợp NSNN bội chi thì số bội chi phải nhỏ hơn số chi đầu tư phát triển, tiến tới cân bằng thu chi ngân sách.
- Vay để bù đắp bội chi NS phải đảm bảo nguyên tắc: không sử dụng cho tiêu dùng, chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư phát triển và phải có kế hoạch thu hồi vốn vay đảm bảo cân đối NS để chủ động trả hết nợ khi đến hạn.
- Ngân sách địa phương được cân đối theo nguyên tắc: tổng số chi không vượt quá số thu, trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc TW (cấp tỉnh) có nhu cầu đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi ngân sách cấp tỉnh mà vượt quá khả năng cân đối thì được phép huy động vốn đầu tư trong nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và phải cân đối ngân sách cấp tỉnh để chủ động trả hết nợ khi đến hạn.
- Vay trong nước được thực hiện dưới hình thức phát hành trái phiếu Chính phủ (đối với Ngân sách TU) hoặc trái phiếu công trình (đối với ngân sách địa phương), mức và thời điểm phát hành trái phiếu do Bộ Tài Chính quyết định. Các khoản vay nợ để xử lý bội chi được đưa vào cân đối ngân sách, là khoản thu của ngân sách các cấp.

2. Vai trò của cân đối ngân sách nhà nước trong nền kinh tế thị trường

Cân đối ngân sách nhà nước là một công cụ quan trọng để Nhà nước can thiệp vào hoạt động kinh tế- xã hội của đất nước, với vai trò quyết định đó thì cân đối ngân sách nhà nước trong nền kinh tế thị trường có các vai trò sau:

Cân đối ngân sách nhà nước góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Nhà nước thực hiện cân đối ngân sách nhà nước thông qua chính sách thuế, chính sách chi tiêu hàng năm và quyết định mức bội chi cụ thể nên có nhiều tác động đến hoạt động kinh tế cũng như cán cân thương mại quốc tế. Từ đó góp phần ổn định việc thực các mục tiêu của chính sách kinh tế vĩ mô như: Tăng trưởng mức thu nhập bình quân trong nền kinh tế, giảm tỷ lệ thất nghiệp, lạm phát được duy trì ở mức ổn định và có thể dự toán được,...

Cân đối ngân sách nhà nước góp phần phân bổ, sử dụng nguồn lực tài chính có hiệu quả, để đảm bảo được vai trò này ngay từ khi lập dự toán Nhà nước đã lựa chọn trình tự ưu tiên hợp lý trong phân bổ ngân sách nhà nước và sự gắn kết chặt chẽ giữa chiến lược phát triển kinh tế- xã hội với công tác lập kế hoạch ngân sách. Trong phân cấp quản lý ngân sách, nếu cân đối ngân sách nhà nước phân định nguồn thu một cách hợp lý giữa trung ương với địa phương và giữa các địa phương với nhau thì sẽ đảm bảo thực hiện được các mục tiêu kinh tế- xã hội đã đề ra.

Cân đối ngân sách nhà nước góp phần đảm bảo công bằng xã hội, giảm thiểu sự bất bình đẳng giữa các địa phương. Nước ta với mỗi một vùng lại có một điều kiện kinh tế- xã hội khác nhau, có những vùng điều kiện kinh tế- xã hội rất khó khăn làm ảnh hưởng đến thu nhập và chất lượng cuộc sống của người dân, có những vùng điều kiện kinh tế- xã hội thuận lợi, phát triển làm cho thu nhập và cuộc sống của người dân được nâng lên. Vì vậy cân đối ngân sách nhà nước sẽ đảm bảo sự công bằng, giảm thiểu sự bất bình đẳng giữa người dân và các vùng miền. Nhà nước có thể huy động nguồn lực từ những người có thu nhập cao, những vùng có kinh tế phát triển để hỗ trợ, giúp đỡ những người nghèo có thu nhập thấp và những vùng kinh tế kém phát triển. Bên cạnh đó, cân đối ngân sách nhà nước góp phần phát huy lợi thế của từng địa phương, tạo nên thế mạnh kinh tế cho địa phương đó dựa trên tiềm năng có sẵn của địa phương.

3. Thực trạng cân đối ngân sách nhà nước Việt Nam hiện nay

3.1 Lập dự toán NSNN :

Lập dự toán không sát thực tế, còn mang tính chủ quan, không phản ánh được mục tiêu phát triển kinh tế ảnh hưởng không nhỏ đến sự chủ động trong bố trí kế hoạch thu-chi và cân đối ngân sách. Thu ngân sách của các ngành, địa phương trong các năm đều đạt và vượt rất cao. Quyết toán ngân sách nhà nước năm

2008 vượt dự toán tới 33,3%; Tổng thu ngân sách nhà nước vẫn vượt dự toán gần 20%. Điều này bộc lộ hạn chế về khả năng dự báo nguồn thu của các cơ quan lập dự toán ngân sách.

Việc lập dự toán chỉ trong ngắn hạn 1 năm, lập dựa theo kết quả năm trước, chưa có kế hoạch lập NSNN cho phát triển kinh tế - xã hội theo trung hạn, chưa có tầm nhìn.

Công tác lập dự toán còn nhiều khúc mắc, việc *lập dự toán theo kết quả đầu vào vẫn còn tồn tại*, chưa phát huy được tính hiệu quả của lập dự toán theo đầu ra, dẫn đến lãng phí và tham nhũng cao.

Nhiều địa phương *lập dự toán thu thấp hướng tới thu cao*, để được thưởng vượt thu từ NSNN.

3.2 Tổ chức chấp hành dự toán :

Việc thu, chi ngân sách Nhà nước hiện nay vẫn còn nhiều bất cập. Trong khi thu chưa vững chắc thì chi lại giãn trải, chi không hiệu quả và có thêm một kiểu chi mới là chi hoành tráng lại rất nhiều.

3.2.1 Thu NSNN :

Cơ cấu thu ngân sách không ổn định, quá lệ thuộc vào các nguồn thu chịu ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài như thu từ dầu thô, từ thuế xuất nhập khẩu.

Quản lý thu NS còn nhiều bất cập, thất thu và trốn thuế còn tràn lan. Luật thuế và chính sách thuế chưa quy định rõ ràng, lồng ghép việc thu và cả mục tiêu xã hội khiến việc triển khai thu gặp nhiều khó khăn và phức tạp, lại không có hiệu quả cao.

3.2.2 Chi NSNN:

- Việc quản lý chi ngân sách chưa thực sự triệt để tiết kiệm, hiệu quả. Ví dụ: Thực hiện kiểm chế lạm phát, các cơ quan phải tiết kiệm tối thiểu 10% chi thường xuyên, nhưng kết quả là chi thường xuyên năm 2008 vẫn tăng 13% so với dự toán.

- Bộ máy hành chính sự nghiệp kém hiệu quả là một gánh nặng cho NSNN. Với số lượng cán bộ công chức không nhỏ (1.850 ngàn người), bộ máy này đang vận hành khá trì trệ, giữa kết quả làm ra với chi phí đầu vào không tương xứng, nhiều khoản chi tiêu lãng phí, việc sử dụng NSNN sai mục đích, chi sai chế độ, chi vượt dự toán diễn ra phổ biến ...

- Lãng phí, thất thoát nghiêm trọng nhất hiện nay là trong đầu tư xây dựng cơ bản. Tỷ lệ thất thoát, lãng phí dao động từ 10-30% tổng số vốn đầu tư. Hiệu quả đầu tư thấp, chỉ số ICOR ở mức khá cao, trên 8, điều đó có nghĩa là phải đầu tư 8 lần mới có một mức tăng trưởng của GDP là 1 đồng. Trong khi đó ICOR ở các nước phát triển là khoảng 3,5-4%.

- Xảy ra tình trạng đầu tư thông qua các doanh nghiệp Nhà nước và các dự án công không giải ngân nổi, phải trả lại NSNN hoặc ép giải ngân gây lãng phí. Tình trạng phân bổ vốn phân tán, dàn trải trong bối cảnh kinh tế vĩ mô chưa ổn định làm gia tăng lạm phát. Việc kéo dài thời gian thực hiện các dự án làm cho chi phí đầu tư tăng do giá cả vật tư, nguyên liệu trên thị trường biến động.

- Kết quả triển khai chi cho các chương trình phát triển còn chậm, phải chuyển nguồn sang năm sau: có nhiều khoản chi lại không đạt như năm 2008, các khoản chi về sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề đạt 93% dự toán, chi sự nghiệp khoa học-công nghệ 81,9%, chi chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng đạt trên 80%...

- Vấn đề đầu tư cho công nghệ chưa đúng mức : Các khoản góp vốn cho các doanh nghiệp nhà nước, bù lỗ cho các doanh nghiệp xăng dầu, cho các doanh nghiệp nhà nước vay lại là rất lớn (lên đến 35 ngàn 408 tỉ đồng), khi so với tổng chi cho khoa học công nghệ chỉ là 3.191 tỉ đồng, chưa bằng 10% khoản chi đó (theo quyết toán NSNN 2008)

3.2.3 Bội chi NSNN

- *Cách xác định bội chi NSNN chưa hợp lý:* Có sự trùng lặp khi bố trí chi ngân sách 2 lần đối với các khoản vay bù đắp bội chi: Lần thứ nhất sử dụng nguồn vay cho các mục tiêu, nhiệm vụ của NSNN; lần thứ 2 bố trí chi ngân sách để trả nợ (gốc và lãi) khi các khoản vay đến hạn trả. Các khoản vay về để cho vay, khoản viện trợ chính thức ODA thì lại không được phản ánh vào cân đối NSNN, các khoản huy động vốn hay bội chi của chính quyền địa phương chưa được tổng hợp vào bội chi NSNN... Theo thông lệ quốc tế, việc xác định

bội chi chỉ bao gồm trả nợ lãi trong và ngoài nước, không bao gồm trả nợ gốc, nhưng bao gồm cả các khoản vay về cho vay lại.

- Hàng năm mức bội chi ngân sách được công bố không vượt quá 5% GDP. Nhưng có những khoản chi như: chi cho công trình giao thông, thủy lợi và kiên cố hóa trường học thông qua trái phiếu chính phủ, công trái giáo dục lại để ngoài cân đối NSNN. Vì vậy thực tế con số bội chi NSNN này lớn hơn 5%. Qua đó, tính minh bạch trong cân đối NSNN chưa vận dụng triệt để khi xác định tỷ lệ bội chi NSNN.

- Còn tồn đọng một số vấn đề: *vay nước ngoài cho đầu tư phát triển* chưa được quản lý chặt chẽ, chưa chú trọng đến *mối quan hệ giữa chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên* tạo áp lực bội chi ngân sách nhà nước (nhất là ngân sách địa phương),...

- Bội chi có thể được sử dụng trong chính sách tài khóa để kích thích sự tăng trưởng kinh tế. Khi cân đối NSNN, thường *xác định số bội chi trước và nguồn còn lại được Quốc hội cho phép chuyển nguồn sang năm sau*. Đây là chính sách ngân sách thận trọng khi áp dụng lý thuyết bội chi một cách chủ động để chi đầu tư phát triển cho các dự án trọng điểm và hiệu quả qua đó tạo thêm công ăn việc làm, tạo đà cho nền kinh tế phát triển, tăng khả năng thu NSNN trong tương lai. Nhưng toàn bộ số bội chi có được sử dụng hay không thì vẫn chưa biết được.

- Bội chi cao qua các năm : Bội chi là điều không thể tránh khỏi ở mỗi nước. Nhưng 4.58% bội chi năm 2008, 5,64% GDP năm 2007, 5% năm 2006 đã trở thành những con số quá cao trong nhiều năm trở lại đây. Tỷ lệ chi ngân sách trên tổng thu nhập quốc nội (GDP) của Việt Nam vào loại cao nhất khu vực: 31,3%; 31,6%; 34,9% và 33,3% trong các năm 2005-2008.

3.3 Quyết toán ngân sách :

- Vai trò của Kiểm toán NN chưa được đánh giá cao. Việc thực hiện các kết quả của kiểm toán chưa nghiêm. Biểu hiện là một số sai phạm vẫn có xu hướng tăng (đó là những khoản phát hiện kiến nghị phải tăng thu trong năm 2006 là 1.330,5 tỷ, sang năm 2007 thì khoản này là 2.760 tỷ, hoặc những khoản phải thu hồi do chi sai của nợ 2006 là 129,7 tỷ đồng, sang 2007 là 218 tỷ). Tỷ lệ thực hiện các kết luận và kiến nghị của kiểm toán chưa cao. Tỷ lệ chung của 2007 chỉ đạt 67,3% và trong đó khối địa phương thực hiện nghiêm túc hơn các kết luận, kiến nghị của kiểm toán (gần 70%), trong khi đó khối trung ương chỉ đạt 52,9%.

- Số thu về phí, lệ phí hiện nay chưa được quy định rõ ràng, khoản nào trong cân đối, khoản nào ngoài cân đối NSNN, khoản nào hạch toán trong NSNN. Nhiều khoản vẫn chưa được hạch toán đầy đủ vào cân đối NSNN.

- Một số khoản thu phí, lệ phí, học phí, viện phí... không được tính toán cân đối NSNN mà để lại đơn vị chi tiêu; khi quyết toán sẽ thực hiện ghi thu, ghi chi vào NSNN. Kết quả kiểm toán cho thấy khoản phí, lệ phí là con số không nhỏ (ước tính hàng ngàn tỷ đồng) và đây là nguồn thu ngân sách nhà nước cần phải được đưa vào cân đối, bố trí trong dự toán hàng năm.

- *Lượng tiền chuyển nguồn lớn*: có khoảng 88.821 tỷ đồng chi chuyển nguồn từ năm 2007 sang năm 2008. Điều này tạo ra con số ảo trong thu – chi của năm trước và năm sau. Nghịch lý là trong khi phải chuyển nguồn thì bội chi ngân sách lại được xử lý bằng vay trong nước và ngoài nước. “Tiền đi vay thì sử dụng không hết trong khi lại phải vay khoản khác để bù bội chi”. Tất cả các địa phương nhận NSNN đều còn kết dư trong khi NSTW phải đi vay để bù đắp bội chi ngân sách. Tuy nhiên, nếu không cho chi chuyển nguồn thì xảy ra tình trạng một số địa phương, bộ, ngành “chạy chi” để làm sao chi hết tiền. Điều này đã gây tình trạng lãng phí, vi phạm. Như vậy có thể thấy vẫn còn nhiều yếu kém trong cơ chế quản lý NSNN.

3.4 Hạn chế trong phân cấp ngân sách cho các địa phương.

NSDP đã có quyền chủ động hơn theo Luật NSNN sửa đổi năm 2002: Vay vốn đầu tư thuộc danh mục đầu tư trong kế hoạch 5 năm do hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (không phải theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ như trước đây). Như vậy, về nguyên tắc là *không có việc bội chi NSDP nhưng thực tế lại vẫn cho phép địa phương vay để đầu tư*. Vấn đề là ở chỗ, hiện nay, các địa phương vay vốn để đầu tư tương đối lớn và chưa được quản lý một cách chặt chẽ. Điều đáng lưu ý là *trong khi nguồn vốn ngân sách hiện có chưa tận dụng hết, các địa phương vẫn tiến hành vay vốn*; tỷ lệ vốn vay chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng chi đầu tư phát triển. Trong khi phải đi vay thì ngân sách địa phương lại để kết dư lớn, có tình cuối năm kết dư bằng

78,5% số bổ sung từ NSTW và bằng 24,9 % so với tổng chi NSDP. Ngay như Hà Nội, năm 2008 dự tính kết dư khoảng 2.000 tỷ đồng phải gửi tại Kho bạc Nhà nước, trong khi ngân sách vẫn phải huy động vốn để đầu tư phát triển là hết sức vô lý.

4. Các giải pháp hoàn thiện cân đối NSNN :

4.1 Tăng cường công tác kiểm soát bội chi NSNN

Chính phủ cần nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình hơn nữa trong việc kiểm soát bội chi NSNN. Năng lực và trình độ quản lý của bộ máy nhà nước còn yếu kém, không phát hiện và xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm nguyên tắc và dự toán NSNN đã đề ra, nguồn vốn vay bù đắp bội chi chưa sử dụng hiệu quả.

Cần tăng cường rà soát, cắt giảm những khoản chi tiêu NSNN chưa thật cần thiết và kém hiệu quả, không lãng phí nguồn thu NSNN và chống tham nhũng.

Kiểm soát chặt chẽ ngay từ khâu vay vốn để bù đắp bội chi và sử dụng cho đầu tư phát triển, duy trì mức bội chi cho phép hàng năm do Quốc hội quyết định.

Cần tạo điều kiện cho người dân tham gia giám sát, theo dõi quá trình thực hiện nhiệm vụ ngân sách của các cấp, các ngành bằng cách cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ và kịp thời qua các phương tiện truyền thanh, báo chí. Điều này sẽ góp phần thúc đẩy tính minh bạch và trách nhiệm của người sử dụng và quản lý NSNN.

Vấn đề vay nợ ở địa phương cũng phải được kiểm soát và quản lý hiệu quả hơn, không để tình trạng địa phương còn kết dư ngân sách mà vẫn tiếp tục đi vay nợ.

Để thực hiện tốt chức năng kiểm soát NSNN, Quốc hội cần phải chú trọng ngay từ khâu lập dự toán, cụ thể hóa từng khoản chi và phân chia nguồn thu hợp lý và trong khâu chấp hành và quyết toán NSNN cần có sự đồng tâm nhất trí cao của các Bộ, ngành và địa phương giám sát thực hiện dự toán đó. Bên cạnh đó cần thực hiện triệt để chính sách có thu mới có chi, không để bội chi NSNN tăng quá cao, nếu cần thiết nên giảm tỷ lệ bội chi NSNN so với GDP dưới mức 5%, ở khoảng 3-4%, đây sẽ là mức bội chi NSNN tích cực thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, phát triển.

4.2 Hoàn thiện biện pháp bù đắp bội chi NSNN đảm bảo cân đối NSNN

Theo Luật NSNN năm 2002, biện pháp bù đắp bội chi NSNN là vay nợ trong và ngoài nước

➤ Về hoạt động vay nợ trong nước: Để phù hợp với cơ chế chi bội chi cho đầu tư phát triển, cần phát hành trái phiếu chính phủ 5 -10- 20 năm thay cho kỳ hạn 1 - 2 năm. Nâng cao tính thanh khoản của thị trường, mở cửa thị trường trái phiếu thu hút nhà đầu tư nước ngoài vào đầu tư cũng như hoàn thiện hệ thống thuế đánh vào thu nhập từ trái phiếu. Nhờ đó, Chính phủ sẽ linh hoạt hơn trong việc cân đối nhu cầu vay nợ để bù đắp bội chi.

➤ Về hoạt động vay nợ nước ngoài: Để tăng tính chủ động trong cân đối NSNN, Chính phủ cần làm hài hòa các thủ tục tiếp nhận các nguồn vốn ODA và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chương trình, dự án ODA giữa Việt Nam và các nhà tài trợ.

Vì có vay là có trả nợ nên nếu về lâu dài không kiểm soát tốt được bội chi NSNN sẽ tăng gánh nặng về nợ cho chính phủ. Do đó, cần hoàn thiện các biện pháp vay nợ để thuận lợi hơn khi chính phủ thực hiện vay nợ bù đắp bội chi, chứ không khuyến khích tăng bội chi và tăng nhu cầu vay nợ lên. Nhà nước cần đảm bảo mức vay nợ trong nước chiếm tỷ trọng lớn để giảm sự lệ thuộc vào nước ngoài, khai thác được nội lực. Trong thời gian sắp tới, cần phải xác định mối tương quan giữa vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài để đảm bảo bù đắp bội chi NSNN đạt hiệu quả nhất.

Bên cạnh đó, cần phải nghiên cứu và tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến bội chi NSNN để từ đó lựa chọn những giải pháp cho phù hợp. Chính phủ có thể linh hoạt xử lý bội chi NSNN bằng cách cắt giảm những khoản chi tiêu bất hợp lý, không hiệu quả và phát triển nguồn thu để giảm bớt thâm hụt NSNN. Tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm trong cách quản lý và sử dụng NSNN, tránh lãng phí và tham nhũng góp làm giảm bội chi NSNN đạt mục tiêu trong năm ngân sách. Chính phủ cần nghiên cứu thay đổi phương pháp xác định bội chi NSNN đầy đủ và toàn diện phù hợp với thông lệ quốc tế phản ánh đúng thực chất của bội chi NSNN.

4.3 Hoàn thiện phân cấp quản lý NSNN để đảm bảo cân đối trong hệ thống NSNN

Vấn đề bất cập ảnh hưởng đến sự cân đối tổng thể trong NSNN đó là: NSTW thực hiện cân đối thay cho NSDP khi có thiếu hụt xảy ra ở địa phương. Cơ chế này đã tạo tính bị động cho địa phương và không đảm bảo tính trách nhiệm cũng như minh bạch trong quá trình sử dụng và quản lý nguồn lực tài chính ở địa phương. Vì vậy trong thời gian tới cần khắc phục tình trạng NSTW cân đối thay cho NSDP trên cơ sở tăng tính chủ động và trách nhiệm của địa phương.

+ Mở rộng phân định nguồn thu và xác định rõ ràng nhiệm vụ chi của từng cấp chính quyền phù hợp với chức năng và năng lực của từng cấp chính quyền địa phương

Chính phủ cần mở rộng cho địa phương một số nguồn thu gắn liền với kết quả tăng trưởng kinh tế trên địa bàn đó, theo hướng chuyển dần một số khoản thu điều tiết giữa trung ương và địa phương sang khoản thu địa phương được hưởng 100%, để kích thích địa phương nuôi dưỡng và khai thác tốt nguồn thu ở địa phương mình. Ví dụ như Thuế thu nhập cá nhân

Cho phép địa phương quyết định thuế suất của một số sắc thuế hoặc tự đặt ra sắc thuế riêng cho mình gắn với điều kiện kinh tế- xã hội khác nhau ở mỗi vùng. Tuy nhiên, biện pháp này chỉ khả thi khi năng lực và trình độ quản lý của chính quyền địa phương là tốt.

+ Hoàn thiện cơ chế bổ sung cân đối NSNN nhằm khắc phục vấn đề NSDP còn quá lệ thuộc vào sự hỗ trợ của NSTW, mà không linh động tận dụng khả năng vốn có của địa phương

Nhà nước chỉ nên xem bổ sung cân đối NSNN là giải pháp cuối cùng khi địa phương đã nỗ lực hết mình trong khai thác nguồn thu, nhiệm vụ chi và nhu cầu chi là cần thiết không thể cắt giảm và tiết kiệm hơn nữa, mà địa phương không thể tự cân đối được. Có như vậy, Chính quyền địa phương sẽ không còn ỷ lại vào sự hỗ trợ của ngân sách cấp trên nữa, thay vào đó sẽ tích cực hơn trong công tác giải quyết thiếu hụt NSDP, giảm bớt gánh nặng cho NSNN.

Bên cạnh đó, cần nâng cao trách nhiệm và tính minh bạch của mỗi địa phương trong việc kê khai và dự toán khả năng thu chi của địa phương một cách chính xác, để chính phủ có những giải pháp hợp lý bổ sung cân đối ngân sách cho mỗi địa phương.

Cần quán triệt theo tinh thần không bổ sung cân đối toàn bộ những thiếu hụt của NSDP, mà để lại một phần (10-20%) cho địa phương tự bù đắp để tăng cường tính trách nhiệm và khả năng chủ động cho địa phương. Trong cơ chế bổ sung này, cần ưu tiên cho những địa phương có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn, yếu kém và thực hiện bổ sung có mục tiêu nhằm hỗ trợ địa phương phát huy được các thế mạnh và khắc phục được những yếu kém.